

ỨNG DỤNG SINH HỌC PHÂN TỬ TRONG BỆNH LÝ HUYẾT HỌC

PGS. TS. BS. Phan Thị Xinh
Bộ Môn Huyết Học
Đại Học Y Dược TP HCM

NỘI DUNG

Bất thường NST và gen trong bệnh lý huyết học:

- **Những rối loạn tăng sinh tủy**
- **Bạch cầu cấp dòng tủy**
- **Bạch cầu cấp dòng lympho**
- **Lymphoma**
- **Bạch cầu mạn dòng lympho (CLL)**

TẦM QUAN TRỌNG CỦA SHPT TRONG HUYẾT HỌC

TRIỆU CHỨNG LÂM SÀNG

Tủy đồ, ± sinh thiết tủy,
Và dấu ấn tế bào

CHẨN ĐOÁN

*Phân tích NST, FISH,
PCR Và DNA sequencing*

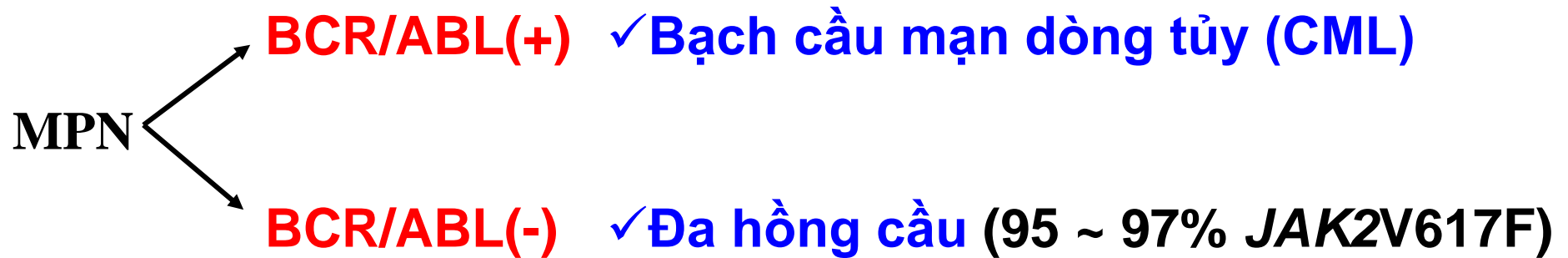
Bất thường NST, đột biến gen,...

SHPT

**ĐÁNH GIÁ TIỀN LƯỢNG,
LỰA CHỌN PHÁC ĐỒ ĐIỀU TRỊ THÍCH HỢP
VÀ THEO DÕI ĐIỀU TRỊ**

**BẤT THƯỜNG NST VÀ GEN TRONG
NHỮNG RỐI LOẠN TĂNG SINH TỬY**
(MYELOPROLIFERATIVE NEOPLASMS: MPN)

Phân Loại MPN Diễn Hình Theo Đột Biến Gen

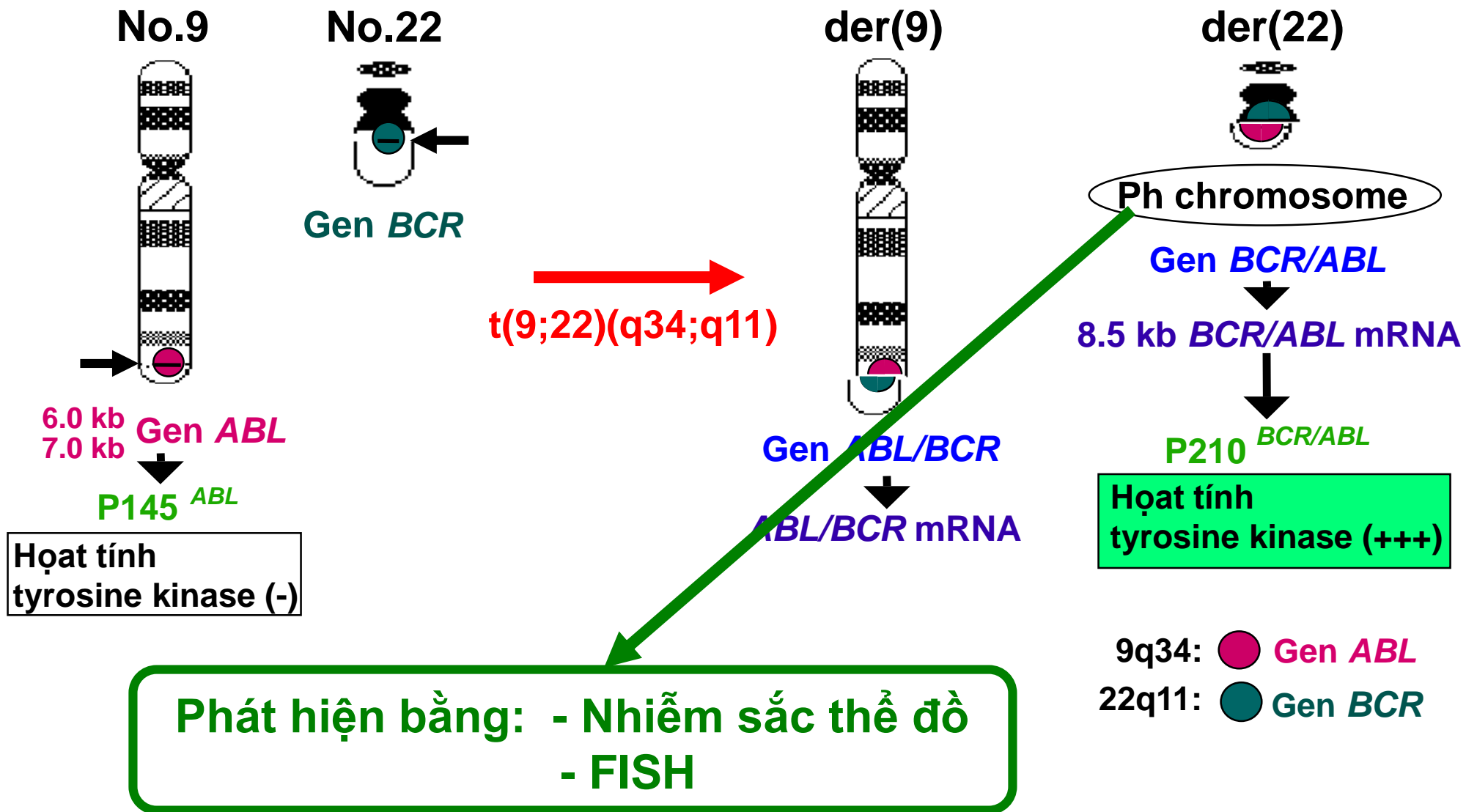


Tăng tiểu cầu nguyên phát
(~ 60% *JAK2V617F*)

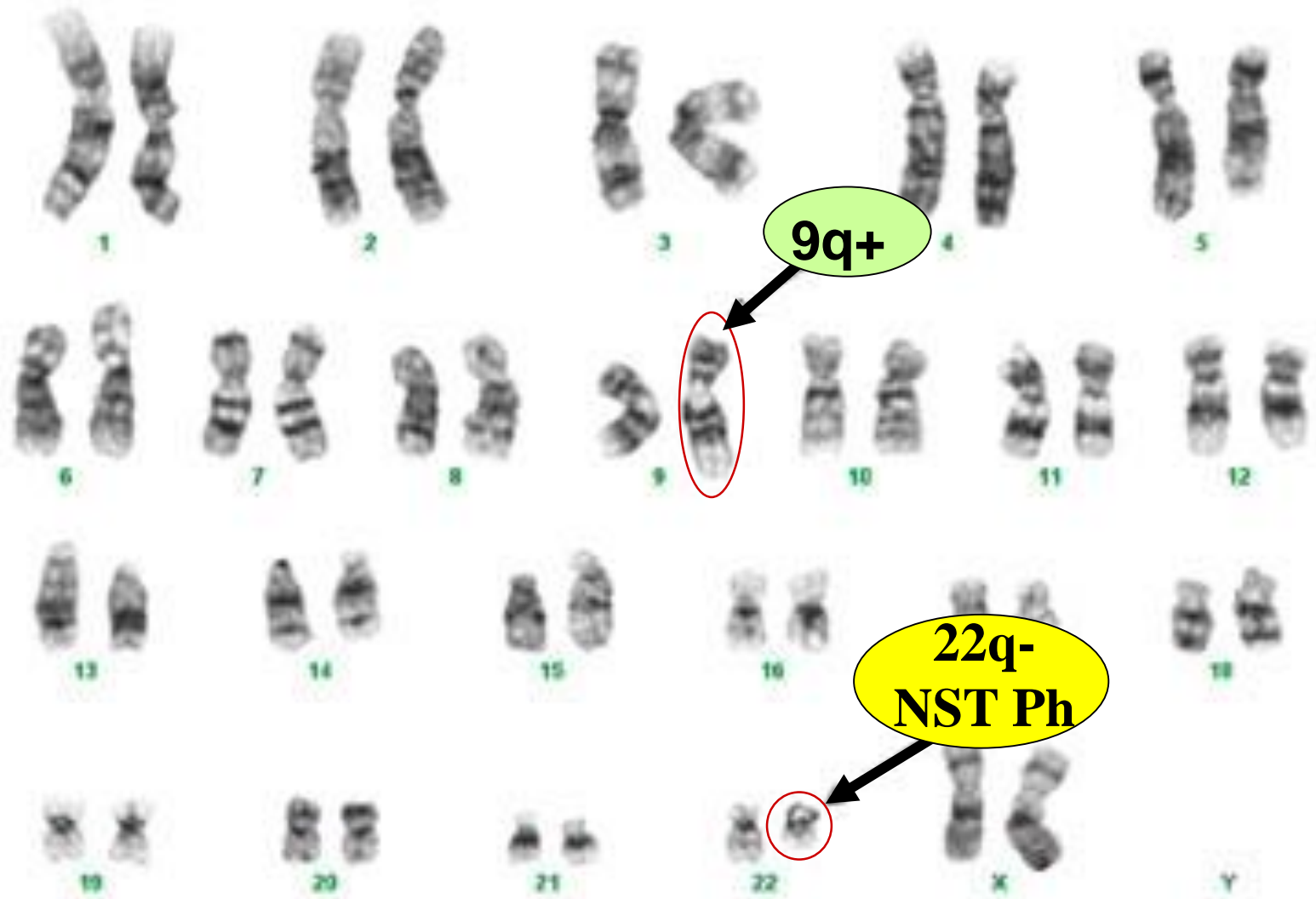
Xơ tủy nguyên phát
(~ 60% *JAK2V617F*)

BẠCH CẦU MẠN DÒNG TỬY
ĐIỂN HÌNH CÓ $t(9;22)(q34;q11)$

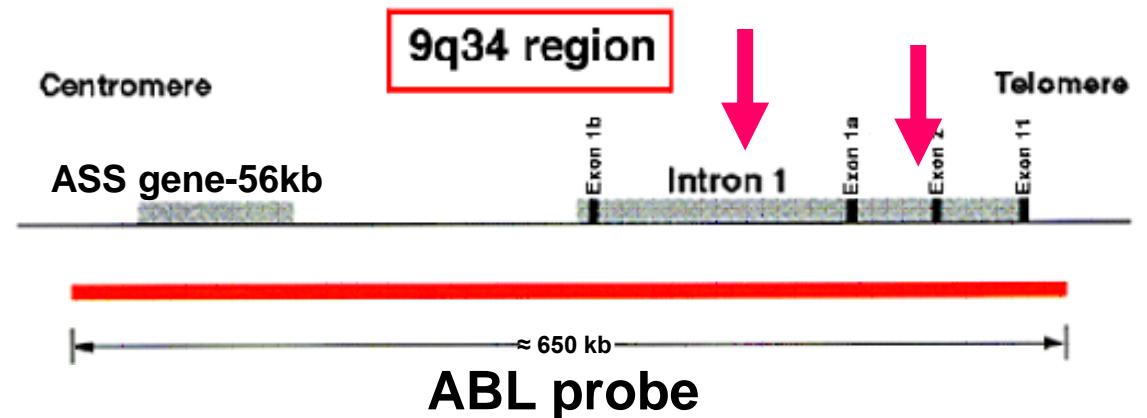
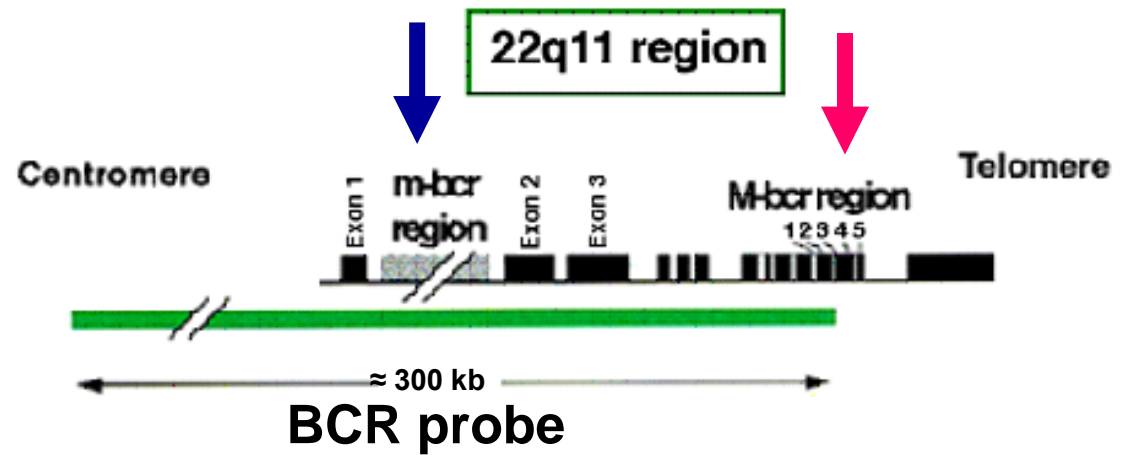
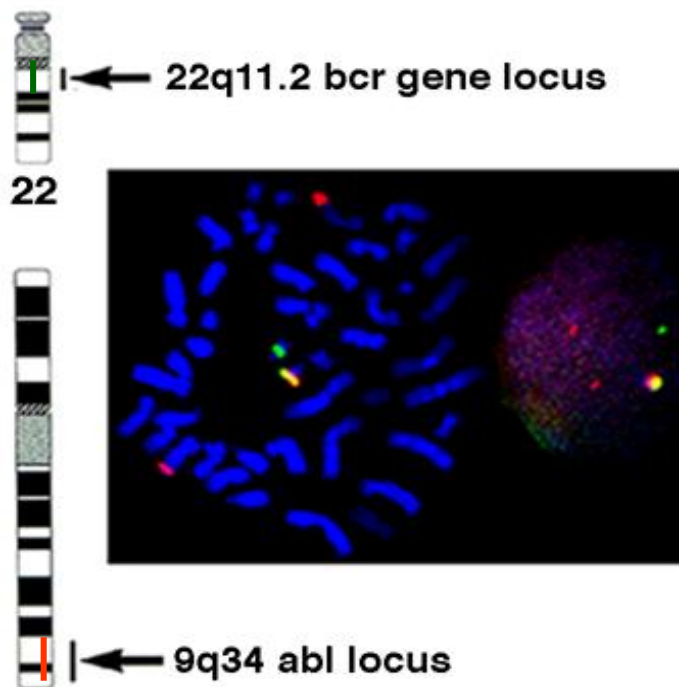
CHUYỂN VỊ NST PHILADELPHIA (Ph)



t(9;22)(q34;q11)



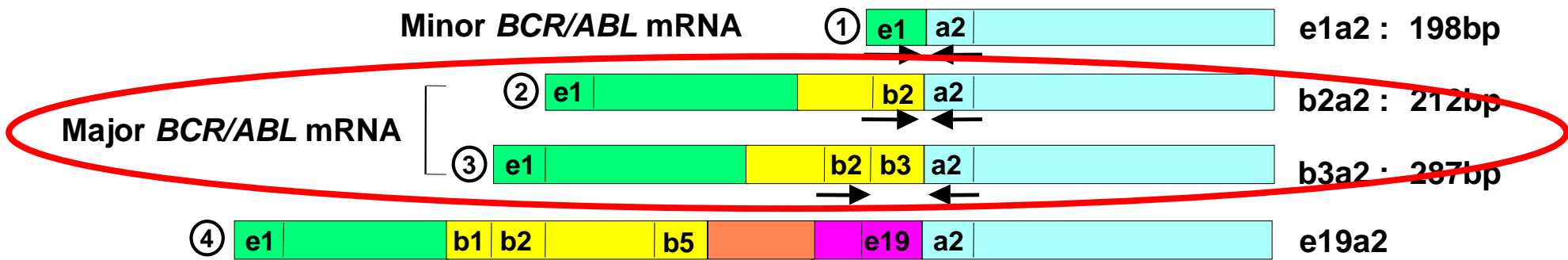
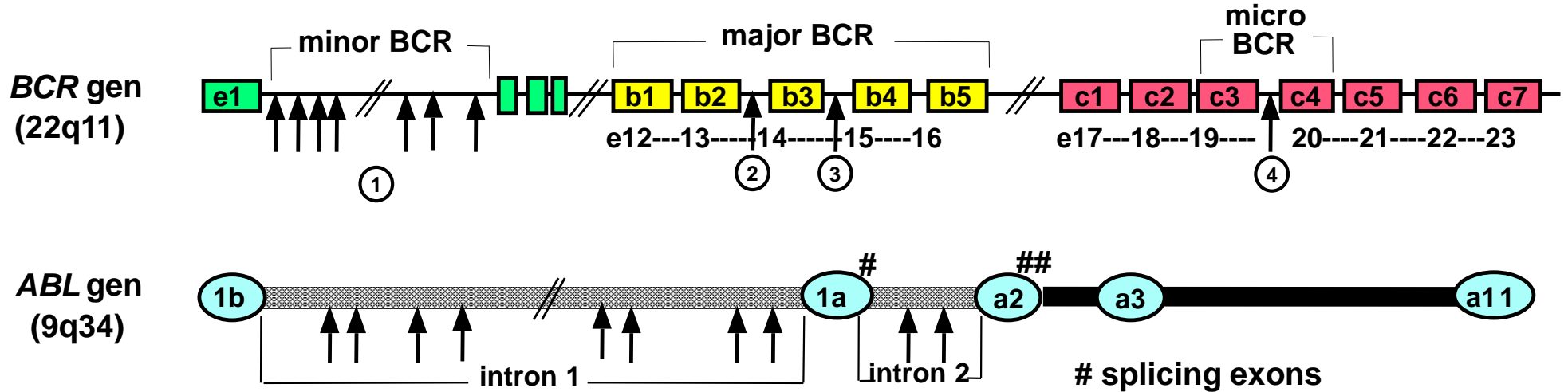
FISH Sử Dụng *BCR/ABL* Probe



CÁC KIỂU BẢN SAO *BCR/ABL* TRONG CML

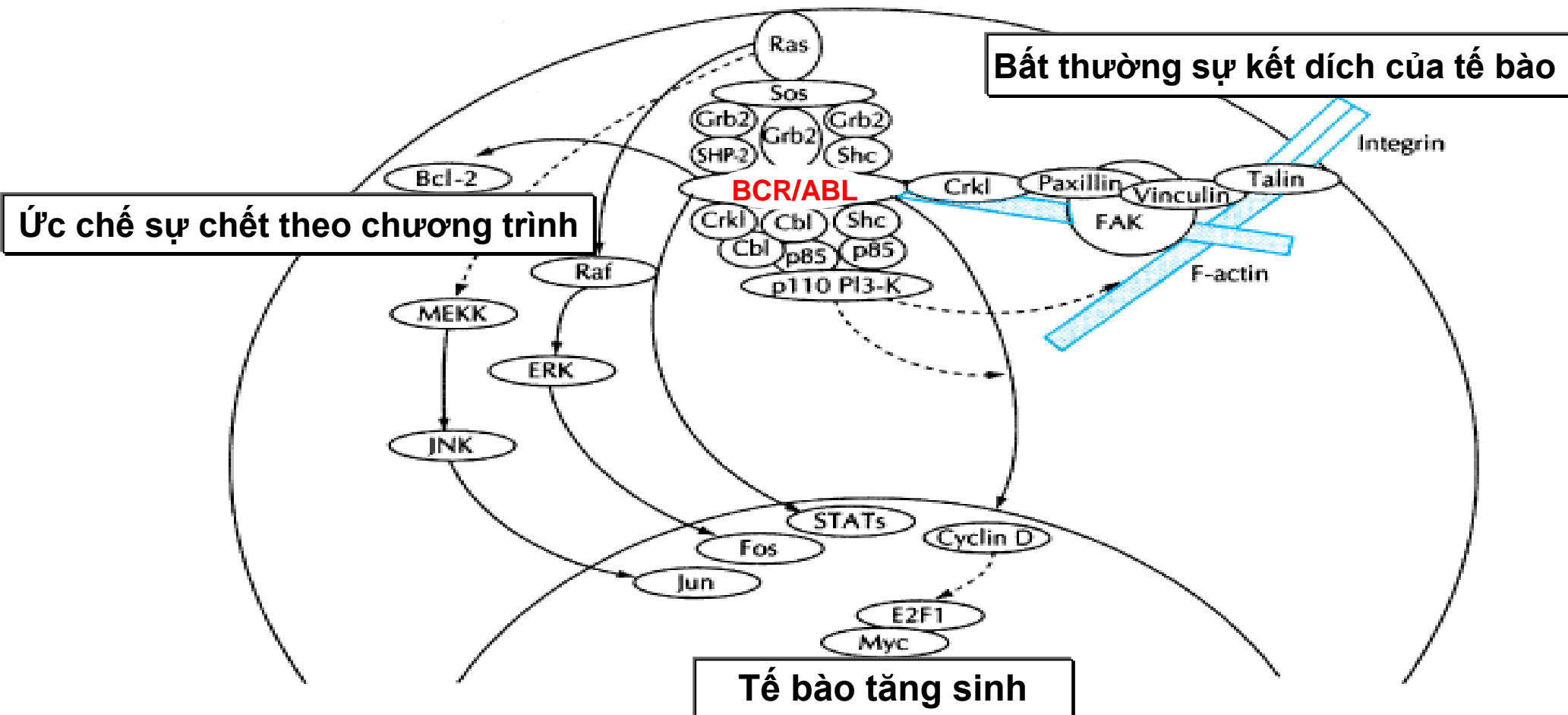
Cent

Tel



Phát hiện được bằng kỹ thuật RT-PCR hoặc RQ-PCR

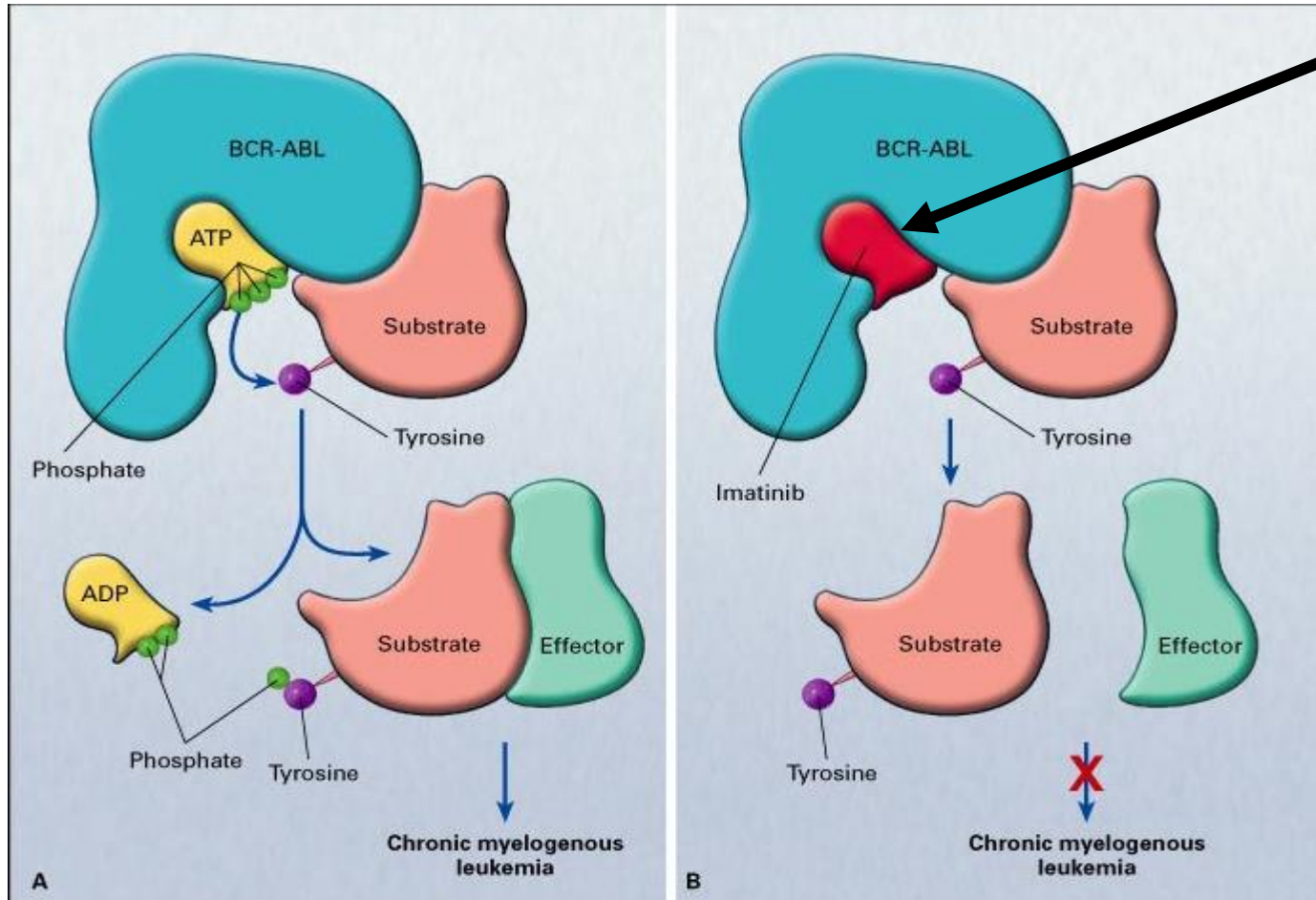
BCR/ABL HOẠT HÓA CÁC CON ĐƯỜNG TÍN HIỆU TRONG CML



© 1997 Curr Opin Hematol

(Nguồn: Lichman MA., 2006)

IMATINIB ỨC CHẾ ĐẶC HIỆU BCR/ABL

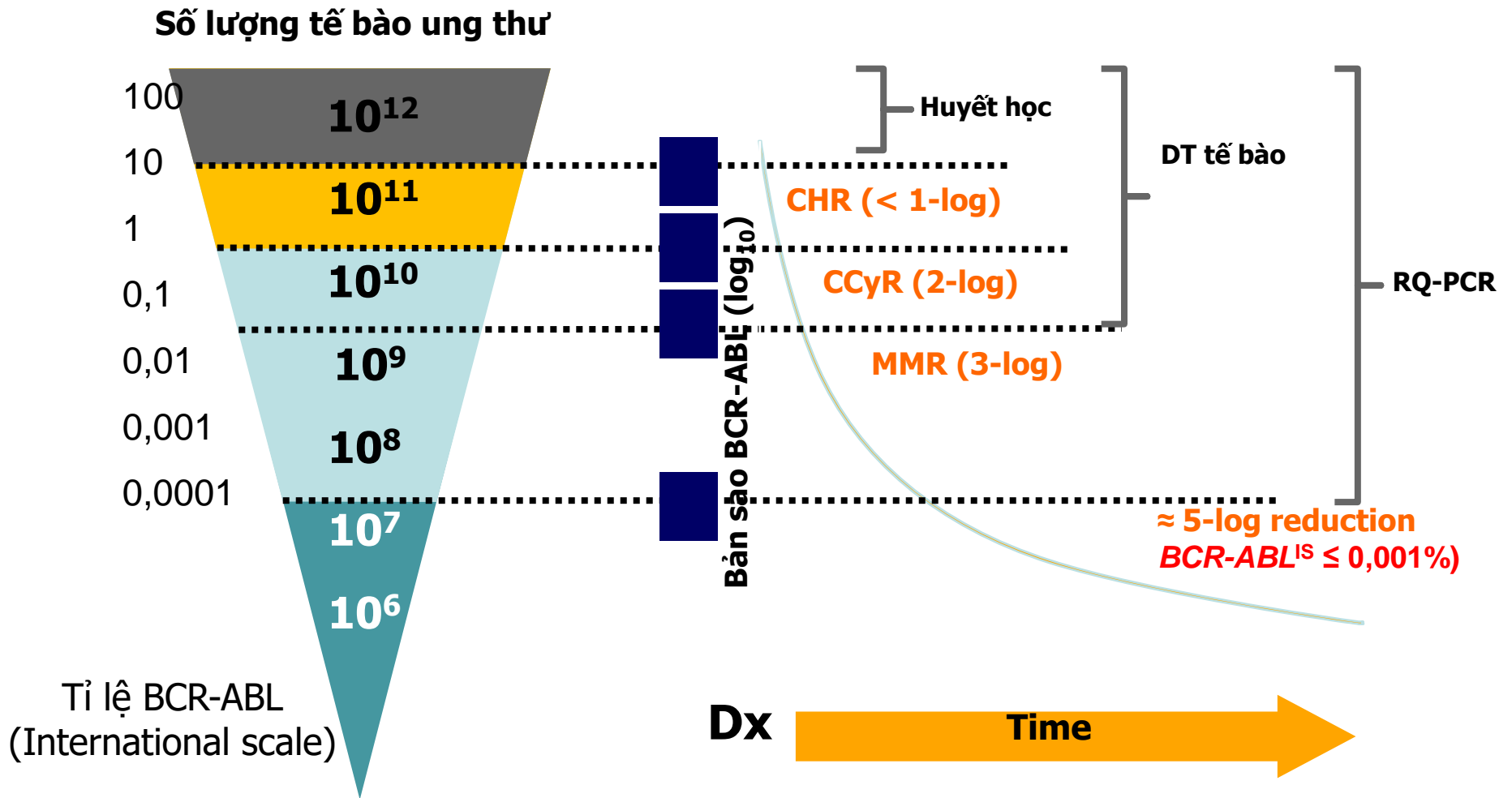


Imatinib Mesylate
(gleevec, glivec):

- Viên: 100 mg
- Liều: 4 viên/ngày
(Uống/gỡ mận)
- Theo dõi: ngoại trú,
BN không phải
nằm viện.

Đáp ứng hoàn toàn về DTTB: 87% sau 60 tháng (IRIS), 63% sau 24 tháng (BV.TMHH)
Đến nay đã điều trị khoảng 1000 BN tại BV.TMHH

THEO DÕI ĐÁP ỨNG ĐIỀU TRỊ CML



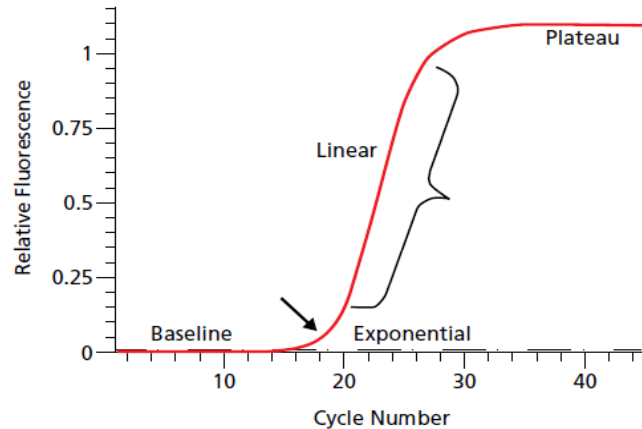
CHR, complete HR; Dx, diagnosis; MMR, major MR.

1. Baccarani M, et al. *Blood*. 2006;108:1809-1820;
2. Radich JP. *Blood*. 2009;114:3376-3381;
3. Cross NCP, et al. *Blood*. 1993;82:1929-1936.

CÁC PHƯƠNG PHÁP PCR ĐỊNH LƯỢNG

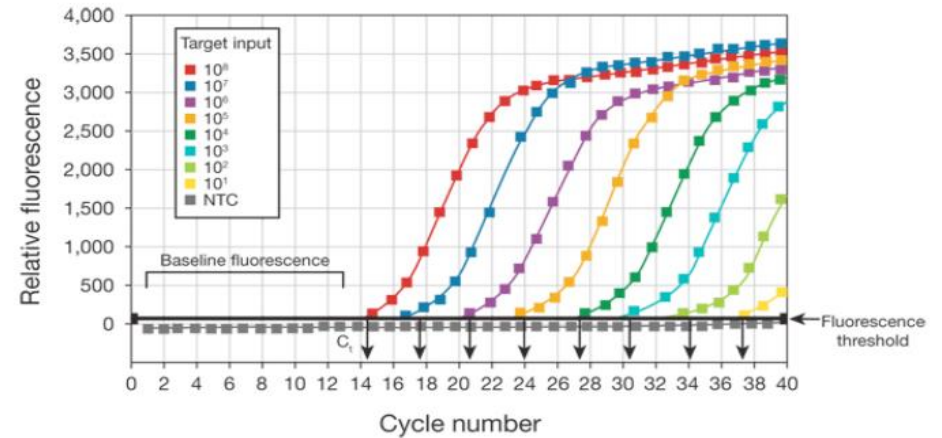
Standard PCR

Định lượng sản phẩm cuối cùng trong toàn bộ phản ứng



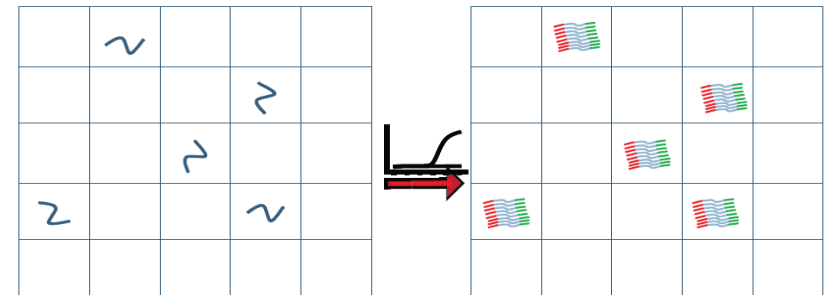
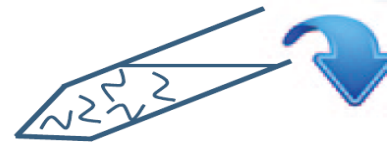
qPCR

Định lượng sản phẩm trong lúc thực hiện của phản ứng



ddPCR

- Toàn bộ phản ứng được tách ra thành những giọt nhỏ.
- Mỗi giọt sẽ có chứa từ 0 đến 1 copy.
- Những giọt dương sẽ được tính toán theo phân bố Poisson để xác định số lượng copy tuyệt đối ban đầu.

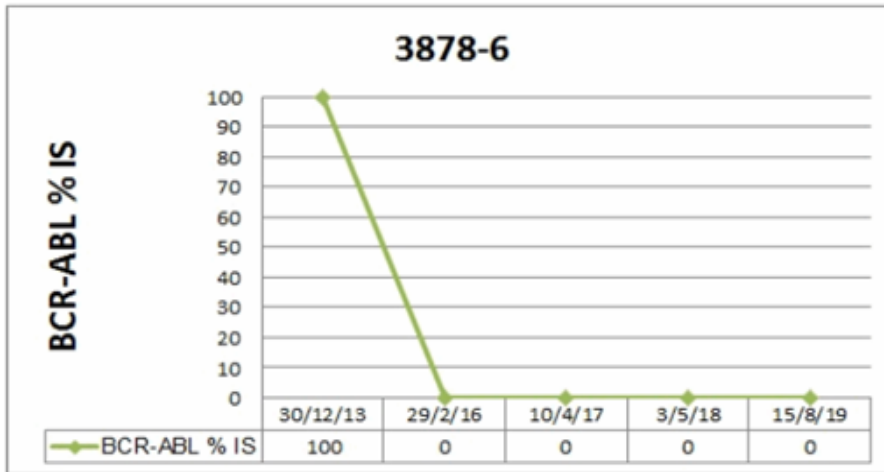


THEO DÕI ĐÁP ỨNG ĐIỀU TRỊ BẰNG KỸ THUẬT RQ-PCR

Kết quả xét nghiệm:

Không phát hiện tổ hợp gen major BCR/ABL

Hình ảnh:

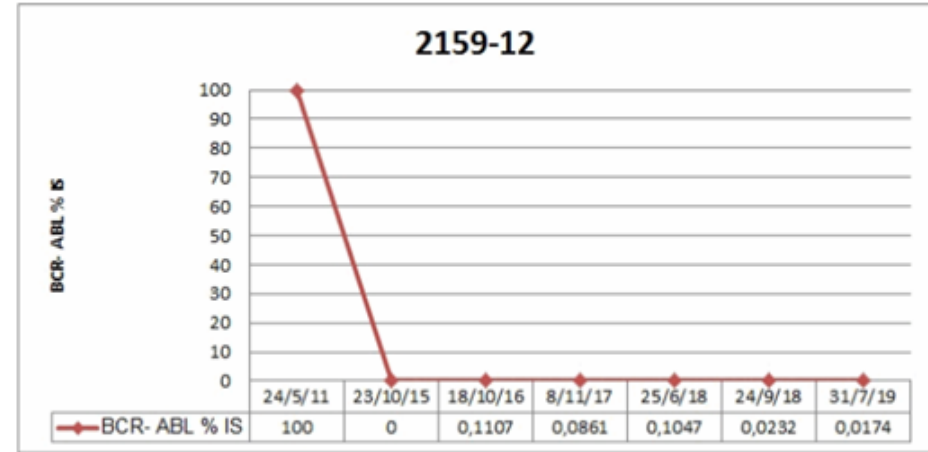


Diễn giải: Đường khuếch đại gen ABL của mẫu bệnh nhân: Ct = 20,9 ($17 \leq Ct \leq 21$ có thể đánh giá MR⁴)
Đường khuếch đại ABL của mẫu chứng dương: Ct = 15,5
Đường khuếch đại BCR/ABL của mẫu chứng dương: Ct = 21
Chứng âm: Âm tính

Kết quả xét nghiệm:

Phát hiện tổ hợp gen major BCR/ABL ở mức 0,0174% (IS).

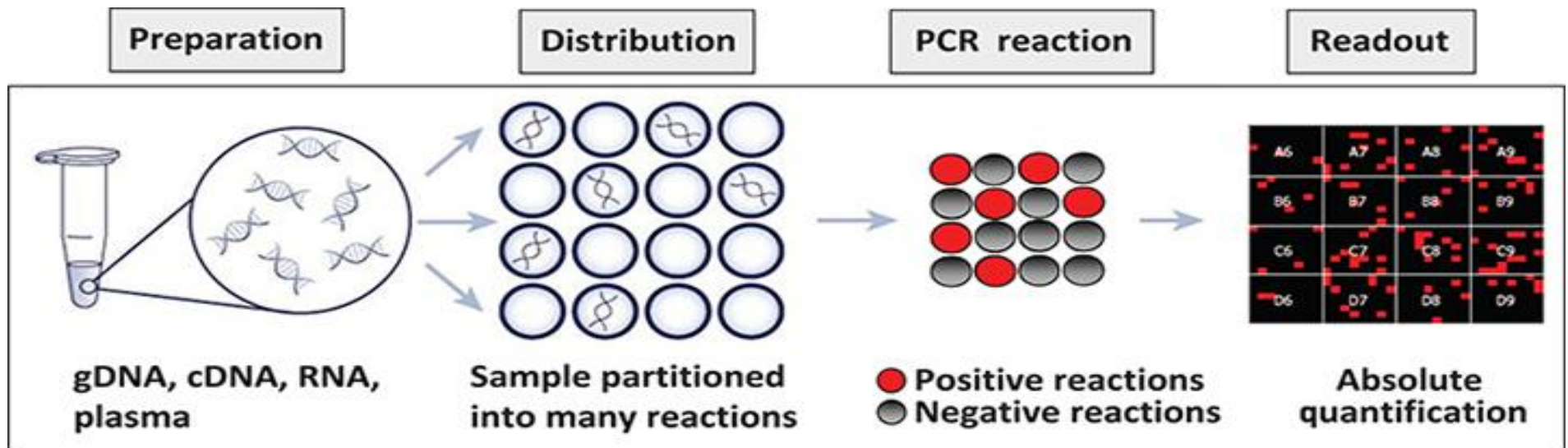
Hình ảnh:



Diễn giải: Đường khuếch đại gen ABL của mẫu bệnh nhân: Ct = 20 ($17 \leq Ct \leq 21$ có thể đánh giá MR⁴)
Đường khuếch đại BCR/ABL của mẫu bệnh nhân: Ct = 31,8
Đường khuếch đại ABL của mẫu chứng dương: Ct = 15,05
Đường khuếch đại BCR/ABL của mẫu chứng dương: Ct = 20,15
Chứng âm: Âm tính

Digital PCR

- Hàng triệu phản ứng khuếch đại trong những vi hạt có kích thước nanoliter, tách biệt nhau.
- Chỉ có một hoặc không có phân tử khuôn mẫu nào trong mỗi giọt phản ứng. Sau phản ứng, mỗi giọt được ghi nhận dương hoặc âm.
- Định lượng trực tiếp, độ nhạy cao



Digital PCR

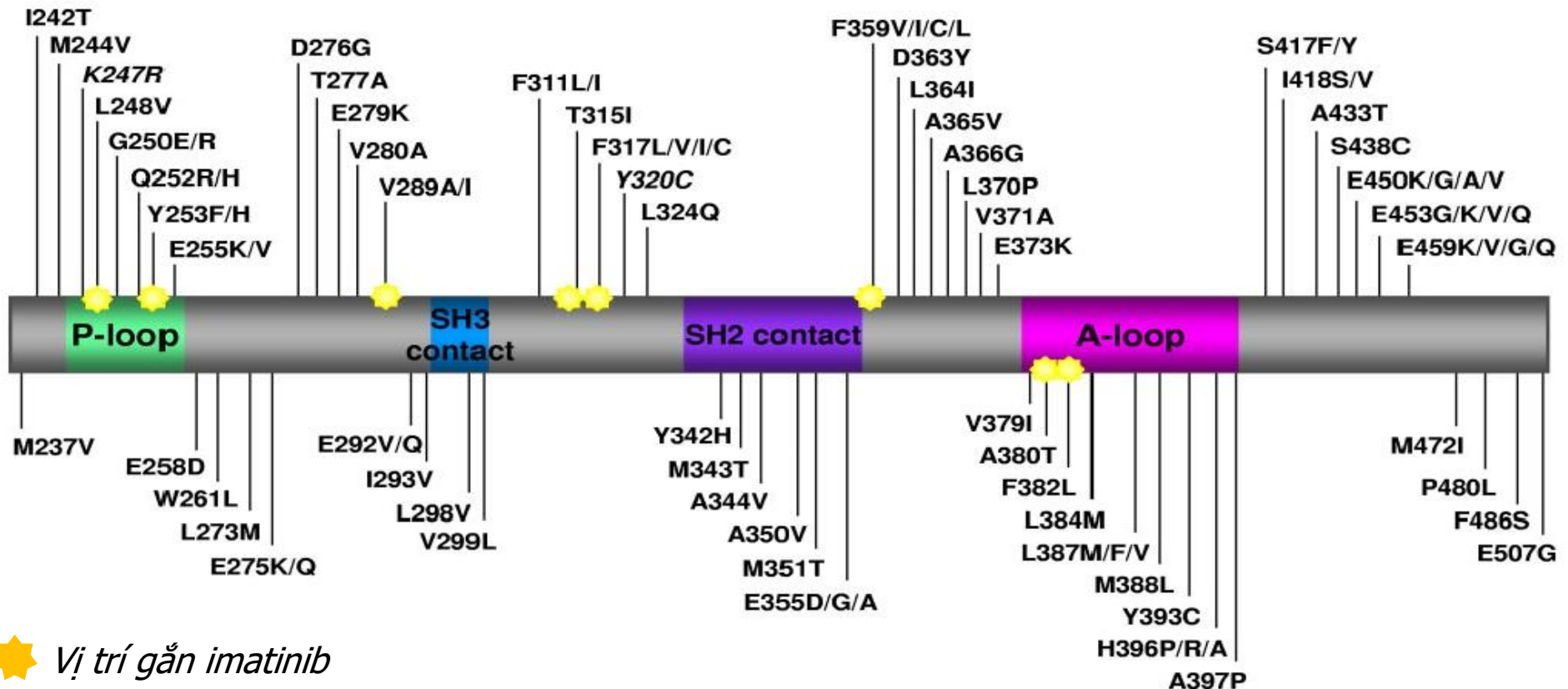
Report Parameters	
Mode Of Generation	Auto
CF Value	1.14
min ABL copies per sample	10000
min droplets per well	10000

Control Type	Status	%IS BCR-ABL/ABL	MR Level	Expected Range (%IS)	BCR-ABL Copies	ABL Copies
QXDx™ BCR-ABL ~0.1%IS	PASS	0.15	2.8	0.032-0.32	66	49800
QXDx™ BCR-ABL ~10%IS	PASS	16	0.80	3.2-31.2	6426	46420
QXDx™ BCR-ABL H-CTRL	PASS	28	0.55	10-50	9133	37250
QXDx™ BCR-ABL L-CTRL	PASS	0.046	3.3	0.001-0.1	17	42620
QXDx™ BCR-ABL Negative	PASS	0	NA	0-0.0007	0	42910
NTC	PASS	NA	NA	0-1	0	0

Sample ID	Status	%IS BCR-ABL/ABL	MR Level	MR Power	BCR-ABL Copies	ABL Copies	Notes
9141-2	PASS	0.12	2.9	4.2	16	14690	
2742-6	PASS	0	NA	4.1	0	13350	
1883-14	PASS	0.61	2.2	4.2	86	16090	
2810-7	PASS	0	NA	4.3	0	21100	
3349-9	PASS	0.021	3.7	4.0	2	11110	
4940-6	FAIL	NA	NA	NA	NA	NA	ABL copies in sample < 10000;1 well(s) considered and dropped
6628-4	FAIL	NA	NA	NA	NA	NA	ABL copies in sample < 10000;1 well(s) considered and dropped
5450-7	PASS	0	NA	4.2	0	15870	
7700-4	PASS	0.024	3.6	4.3	4	18640	
	PASS	0.0099	4.0	4.1	1	11520	

Đột Biến Của *BCR/ABL* kinase domain Kháng Imatinib

>100 vị trí và >136 loại đột biến được phát hiện



★ Vị trí gắn imatinib

P-loop: Quai P, aa244 - aa255

A-loop: Quai hoạt hóa, aa379 - aa398

ATP-binding domain: aa - aa

Phát hiện được bằng kỹ thuật
giải trình tự chuỗi DNA hoặc ASO-PCR

(Nguồn: Soverini s, et al. blood 118:1208, 2011)

ĐỘT BIẾN *BCR/ABL* TRÊN BN CML KHÁNG IM

Bệnh nhân nam, 39 tuổi
 Chẩn đoán CML
 Có t(9;22)(q34;q11) và
BCR/ABL: b3a2

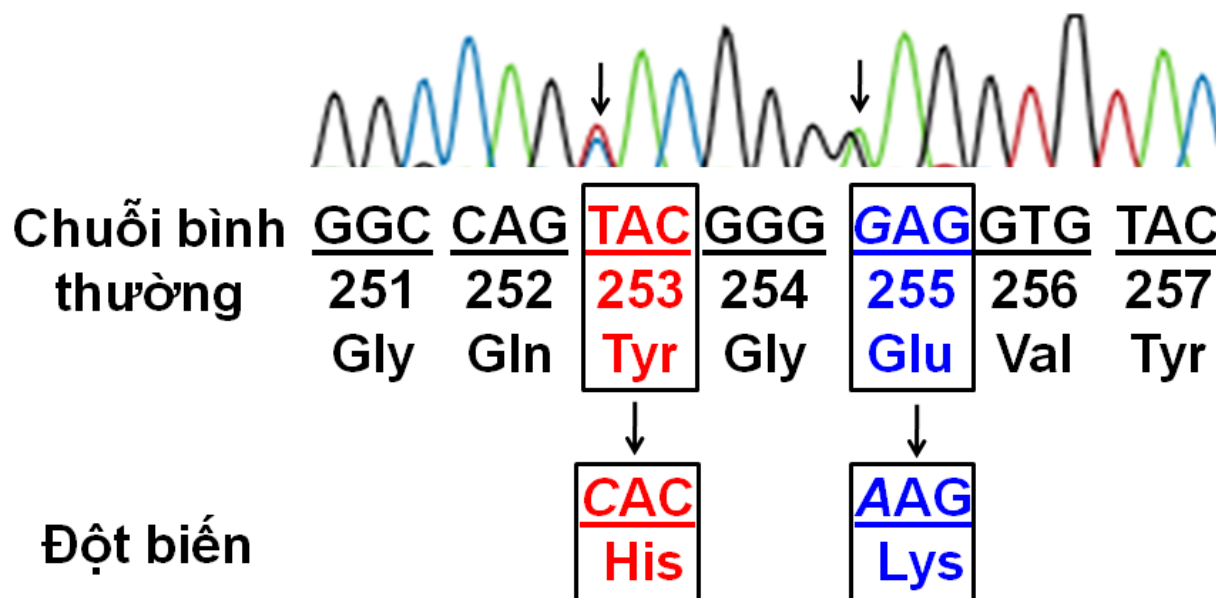
Imatinib:

-400 mg/ngày x 1 tháng
 -800 mg/ngày x 2 tháng

Chuyển cấp

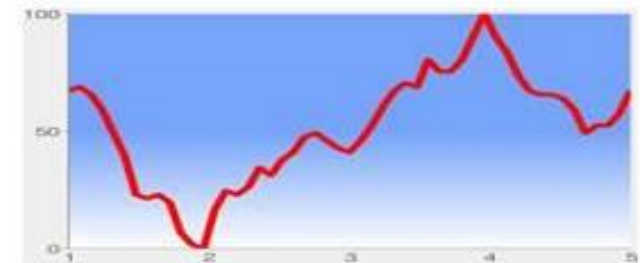
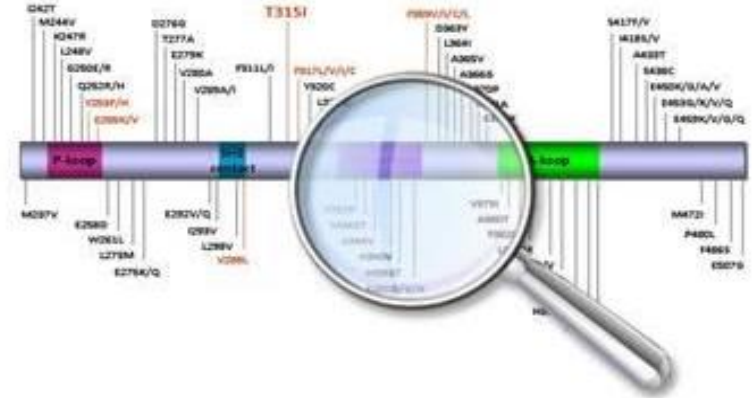
Đị ghép tủy

Tái phát 3 tháng sau ghép tủy, được điều trị
 giảm bạch cầu và nâng đỡ, BN tử vong 2
 tháng sau tái phát



LỢI ĐIỂM CỦA NGS SO VỚI PP GIẢI TRÌNH TỰ GEN SANGER

- Độ nhạy cao: có thể phát hiện dòng đột biến thấp khoảng 1%
- Phân định được đặc tính của dòng đột biến trong trường hợp có nhiều đột biến trong 1 mẫu
- Phân tích định lượng được động học của dòng đột biến kháng thuốc theo thời gian



Tăng liều imatinib

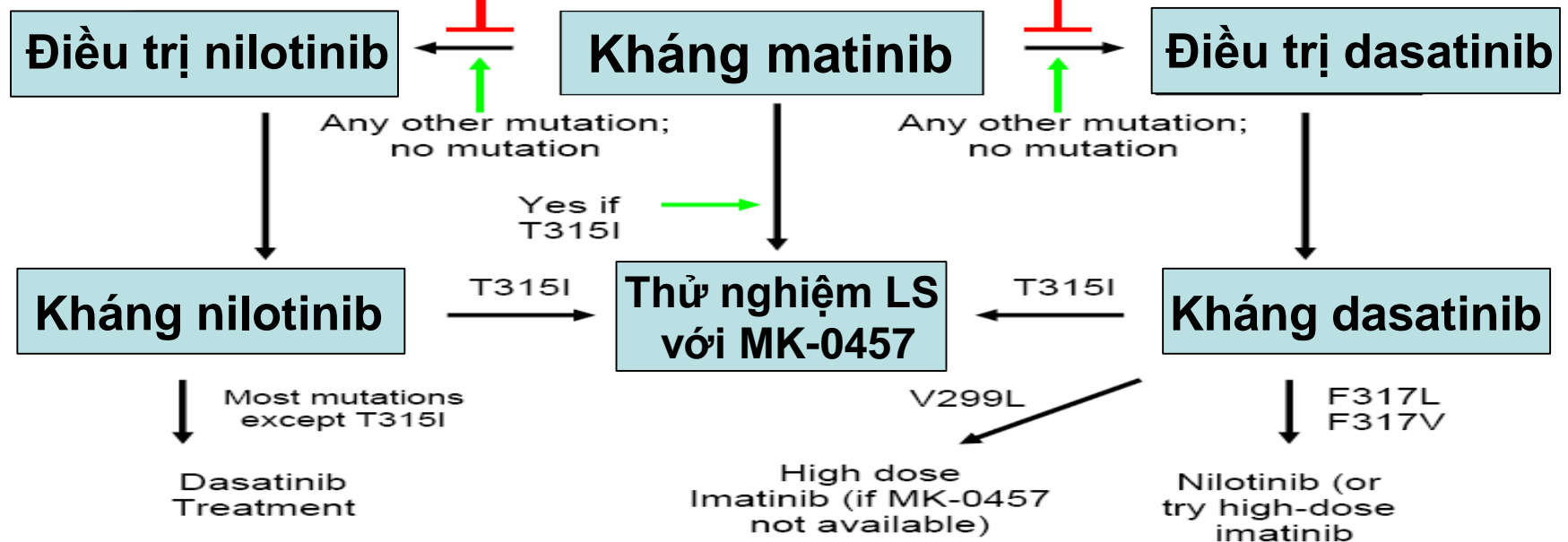
Not recommended if:
 T315I, E255V, Y253H, E255K
 Y253F, E373G, L248V,
 G321E, E279K, G250E,
 D276G

Recommended if:
 F359C, E450K, M351T,
 M244V, E355G, V379I,
 E355A, M388L, M237I, F311L,
 L387F, V299L, G250A,
 Y353H, T315A, F317V

Possible benefit if:
 F359V, F317L, Q252H,
 L387M, E275K, F486S,
 H396P, H396R

Not if: T315I
 Probably not if:
 Y253H, E255V,
 L248V

Not if: T315I,
 F317L, V299L
 (or other T315/F317 mutation)



(Borrow J, West Midlands Regional Genetics Laboratory 2007)

ĐỘT BIẾN GEN *JAK2V617F*

- ✓ Đa hồng cầu (95 ~ 97% *JAK2V617F*)
- ✓ Tăng tiểu cầu nguyên phát (~ 60% *JAK2V617F*)
- ✓ Xơ tủy nguyên phát (~ 60% *JAK2V617F*)

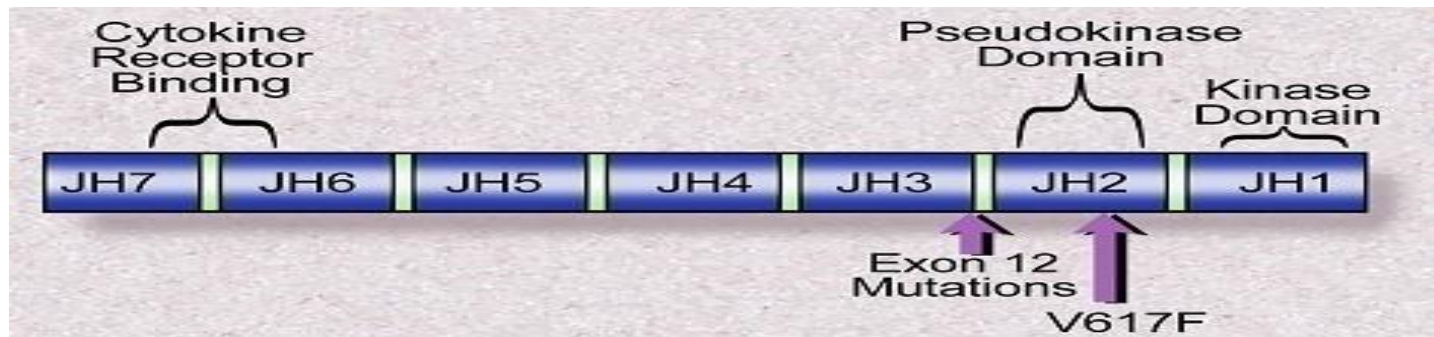
CẤU TRÚC VÀ CHỨC NĂNG JAK2 (1)

- **JAK2**: tyrosine kinase, không phải thụ thể.
- Có vùng JH1 (Janus homology domain) và JH2 (2 mặt).

Janus



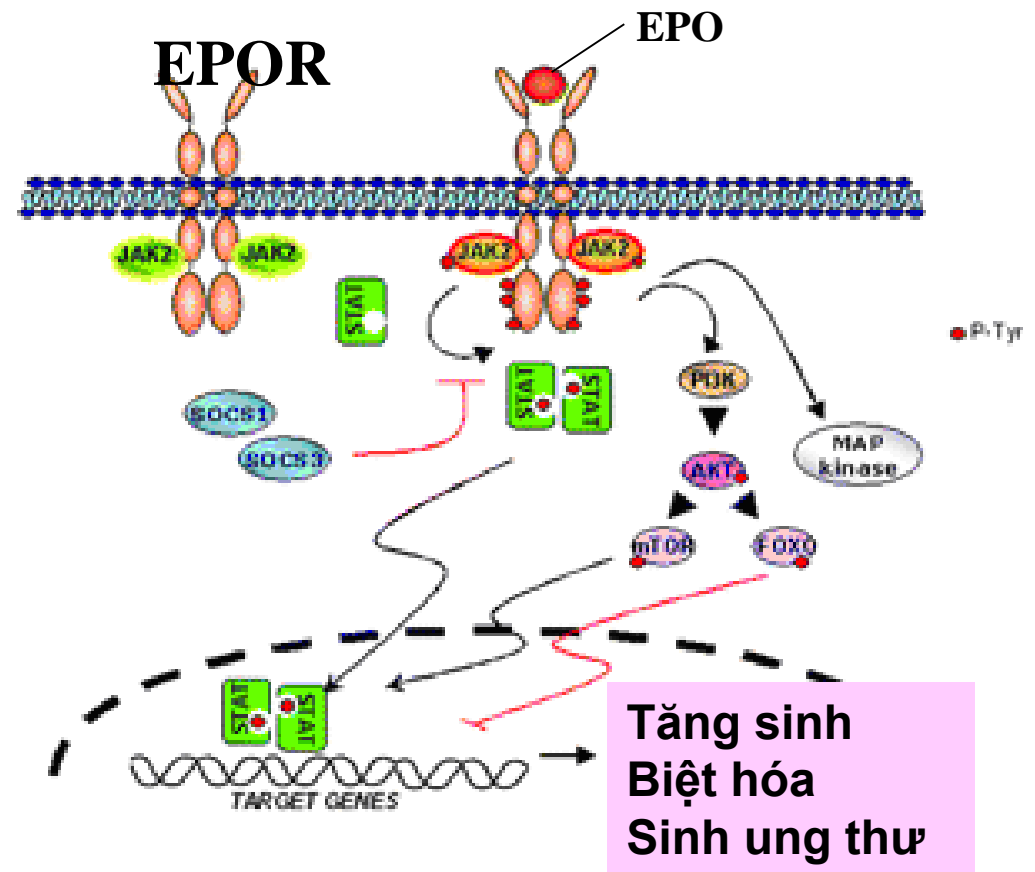
the two faced Roman
God of doorways



- JH1 có hoạt tính kinase. JH2 không có hoạt tính kinase nhưng có chức năng điều hòa ngược JH1.
- **JAK2** rất quan trọng cho sự tạo hồng cầu.

CẤU TRÚC VÀ CHỨC NĂNG JAK2 (2)

- *JAK2* luôn gắn với thụ thể của erythropoietin (EPOR)
- Nếu EPO gắn với EPOR, phản ứng bắt cặp của thụ thể xảy ra và *JAK2* được hoạt hóa.
- Đột biến *JAK2V617F* (nằm trên JH2) làm mất chức năng điều hòa ngược của JH2 đối với JH1 và gia tăng tính đáp ứng với EPO.
- Khi có đột biến *JAK2V617F*, tín hiệu được truyền đi để sinh hồng cầu mà không cần hiện diện EPO.



KỸ THUẬT PHÁT HIỆN ĐỘT BIẾN JAK2V617F

❖ **Tỉ lệ phát hiện *JAK2V617F* tùy thuộc vào kỹ thuật khác nhau:**

- Giải trình tự DNA (direct sequencing): Thấp hơn

- Allele Specific Oligonucleotide-PCR (ASO-PCR): Cao hơn

-PCR định lượng

❖ **Tại Việt Nam, sử dụng kỹ thuật ASO-PCR:**

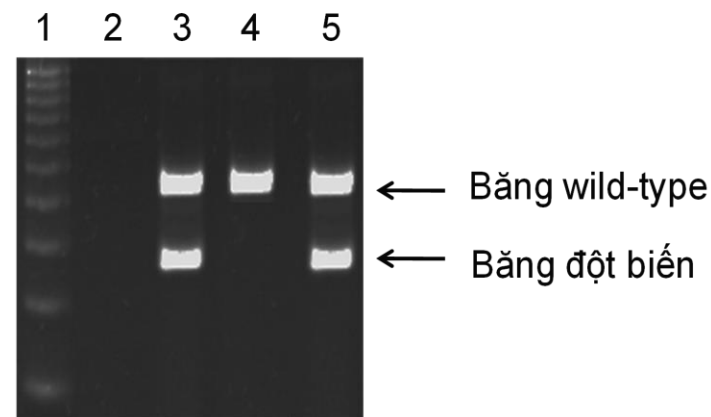
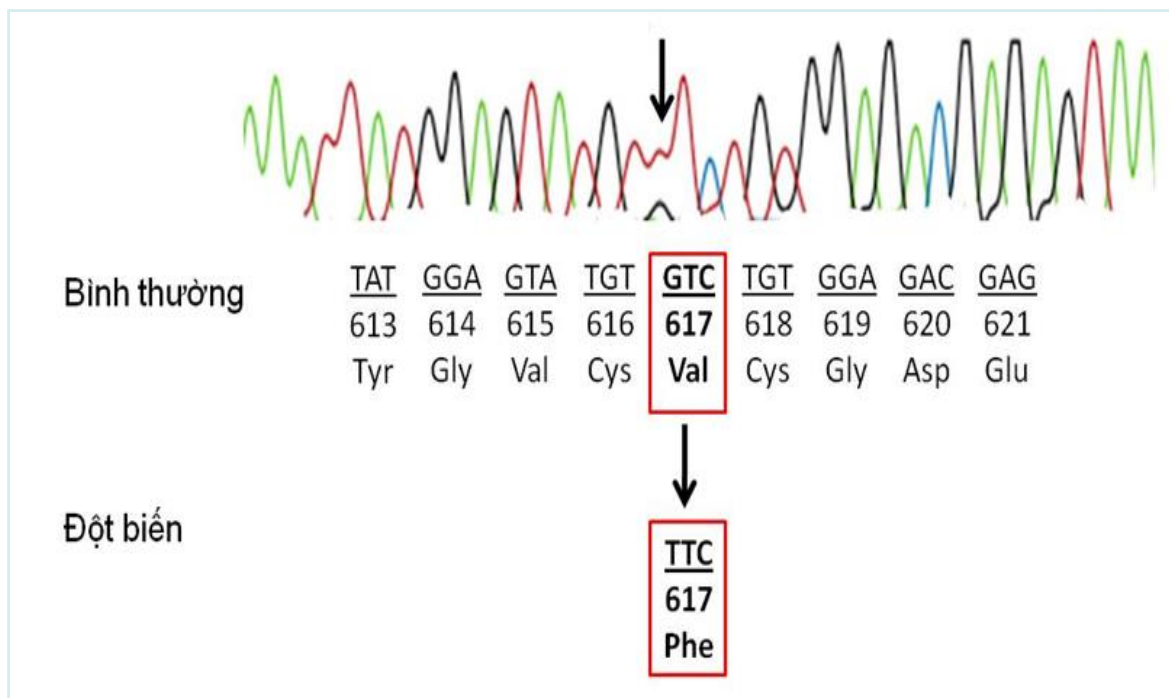
- Đa hồng cầu nguyên phát: 98% (khảo sát 51 BN)

Chẩn đoán ĐHCNP theo tiêu chuẩn + có đột biến JAK2V617F: 98%

+ Không có JAK2V617F: 59%

- Tăng tiểu cầu nguyên phát: 59% (khảo sát 122 BN)

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐỘT BIẾN JAK2V617F



ASO-PCR

Giải trình tự DNA

ĐỘT BIẾN GEN TRONG MPN VỚI *BCR/ABL*(-)

Gene	Exon/mutation	Genomic location	Protein	Mutation frequency in MPN, % of cases			
				PV	ET	MF	Blast phase
<i>JAK2</i>	Exon 14; V617F	9p24	JAK2	95-97	60	60	50
<i>JAK2</i>	Exon 12; indels	9p24	JAK2	1-2	Rare	Rare	nk
<i>MPL</i>	Exon 10; S505N, W515K/L/A	1p34	TpoR	Rare	3-5	5-10	nk
<i>CBL</i>	Exons 8 and 9	11q23	CBL	Rare	Rare	5-10	nk
<i>SH2B3</i>	Mainly exon 2	12q24	LNK	1	3-6	3-6	10
<i>TET2</i>	Inactivating mutations	4q24	TET2	10-20	5	10-20	20
<i>IDH1/2</i>	Mainly IDH1-R132 or IDH2-R140	2q34/15q26	IDH1/2	Rare	Rare	6	20-36
<i>ASXL1</i>	Inactivating mutations	20q11	ASXL1	2-5	2-5	13-20	20
<i>EZH2</i>	Inactivating mutations	7q36	EZH2	1-3	1	5-10	nk
<i>DNMT3a</i>	Inactivating mutations	2p23	DNMT3A	5-10	1-5	5-10	20
<i>IKZF1</i>	Deletions	7p12	Ikaros	Rare	Rare	Rare	20

PV: Đa hồng cầu nguyên phát
 ET: Tăng tiểu cầu nguyên phát
 MF: Xơ tủy nguyên phát

Cross NCP, American Society of Hematology 2011

ĐIỀU TRỊ

Jakavi (INC424, ruxolitinib): ức chế *JAK1* và *JAK2*, đã được European Commission và FDA chấp nhận cho điều trị đa HC và xơ tủy nguyên phát



- TC > 200.000/ μ L: liều khởi đầu 20 mg x 2 lần/ngày
(4 viên 5 mg x 2 lần/ngày)
- TC 100.000/ μ L - 200.000/ μ L: liều khởi đầu 15 mg x 2 lần/ngày
(3 viên 5 mg x 2 lần/ngày)
- TC < 100.000/ μ L: không đủ điều kiện để nhận vào nghiên cứu.

Lách nhỏ lại và giảm triệu chứng do lách to trong xơ tủy nguyên phát

**BẤT THƯỜNG NST VÀ GEN
TRONG BẠCH CẦU CẤP DÒNG TỬY**
(ACUTE MYELOID LEUKEMIA: AML)

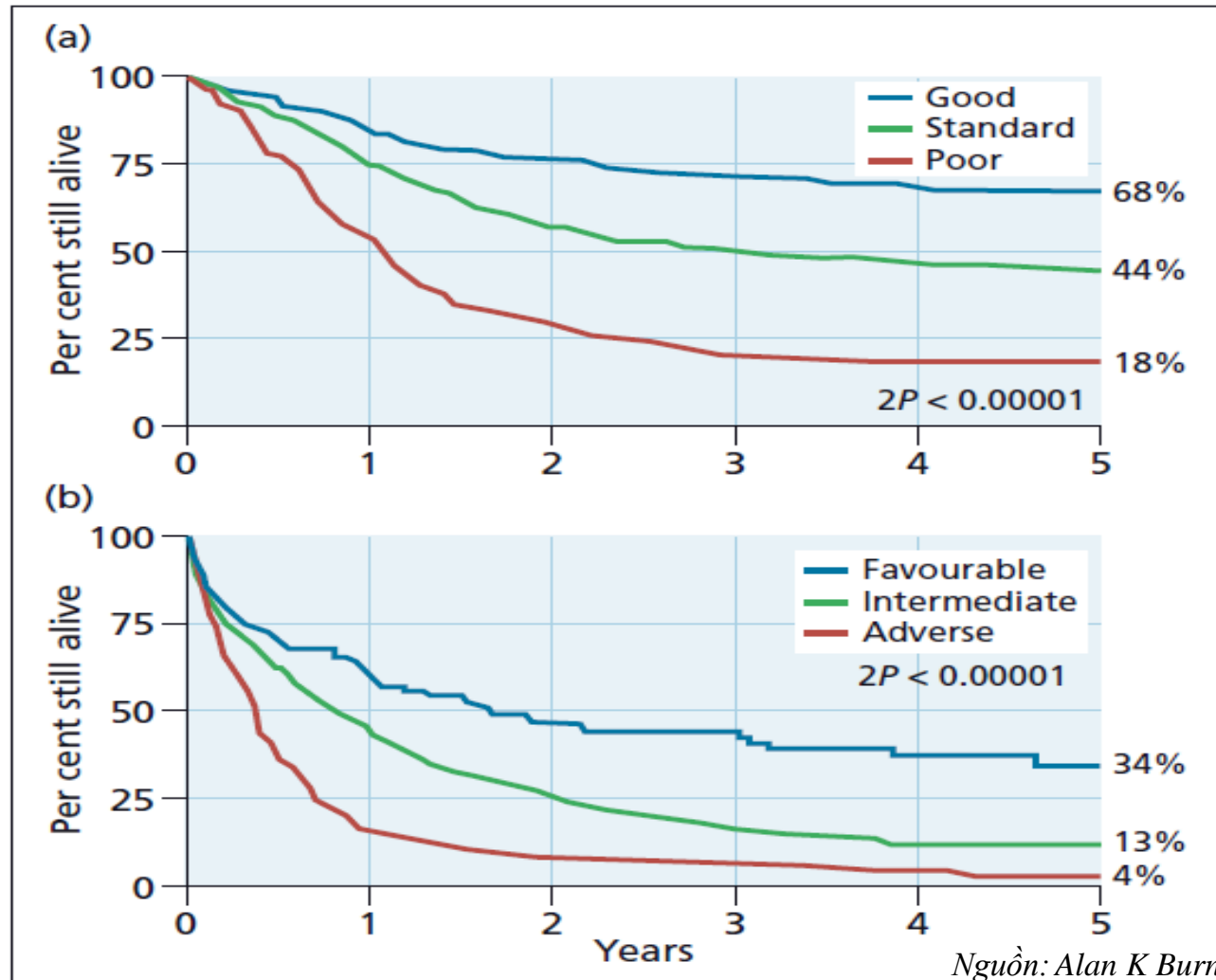
BẢNG PHÂN NHÓM NGUY CƠ THEO BẤT THƯỜNG NST

Nhóm nguy cơ	Bất thường nhiễm sắc thể
Tốt	t(8;21)(q22;q22)
	t(15;17)(q22;q12-21)
	inv(16)(p13q22)/t(16;16)((p13;q22)
Trung bình	<p>Nhiễm sắc thể đồ bình thường</p> <p>-Y, +8, +11, +13, +21, +22</p> <p>del(7q), del(9q), del(11q), del(20q), t(9;11)(p22;q23)</p> <p>Bất thường 11q23, bất thường NST khác</p>
Xấu	inv(3)(q21q26)/t(3;3)(q21;q26), -5, -7, del(5q)
	t(6;9)(p23;q34), t(6;11)(q27;q23), t(11;19)(q23;p13.1)
	Bất thường Nhiễm sắc thể phức tạp (≥ 3)

(American Society of Hematology 2006)

TỈ LỆ SỐNG CÒN SAU 5 NĂM KHI ĐIỀU TRỊ HÓA TRỊ LIỆU

< 60
tuổi



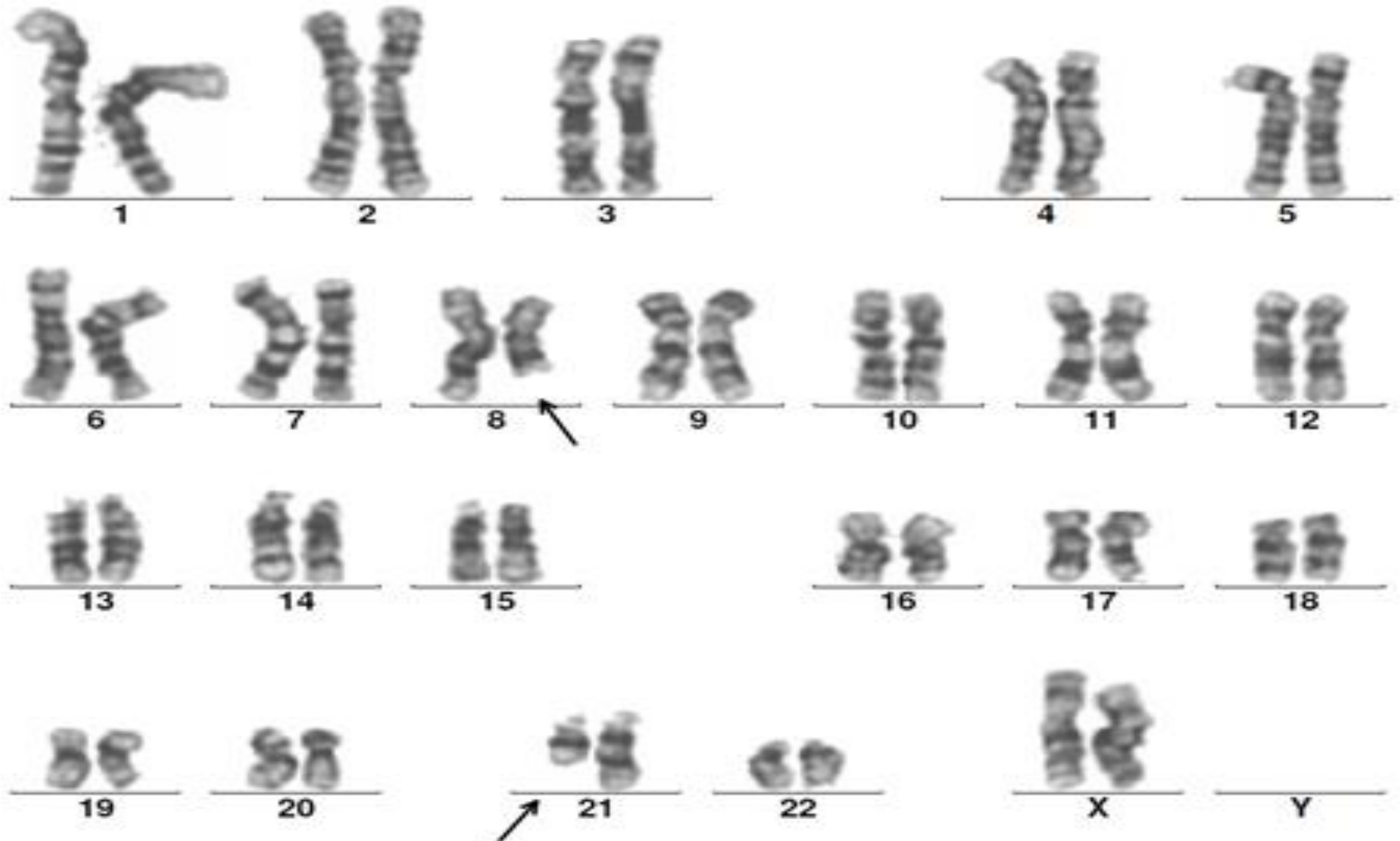
≥ 60
tuổi

Nguồn: Alan K Burnett, School of Medicine, Cardiff University, Cardiff, UK

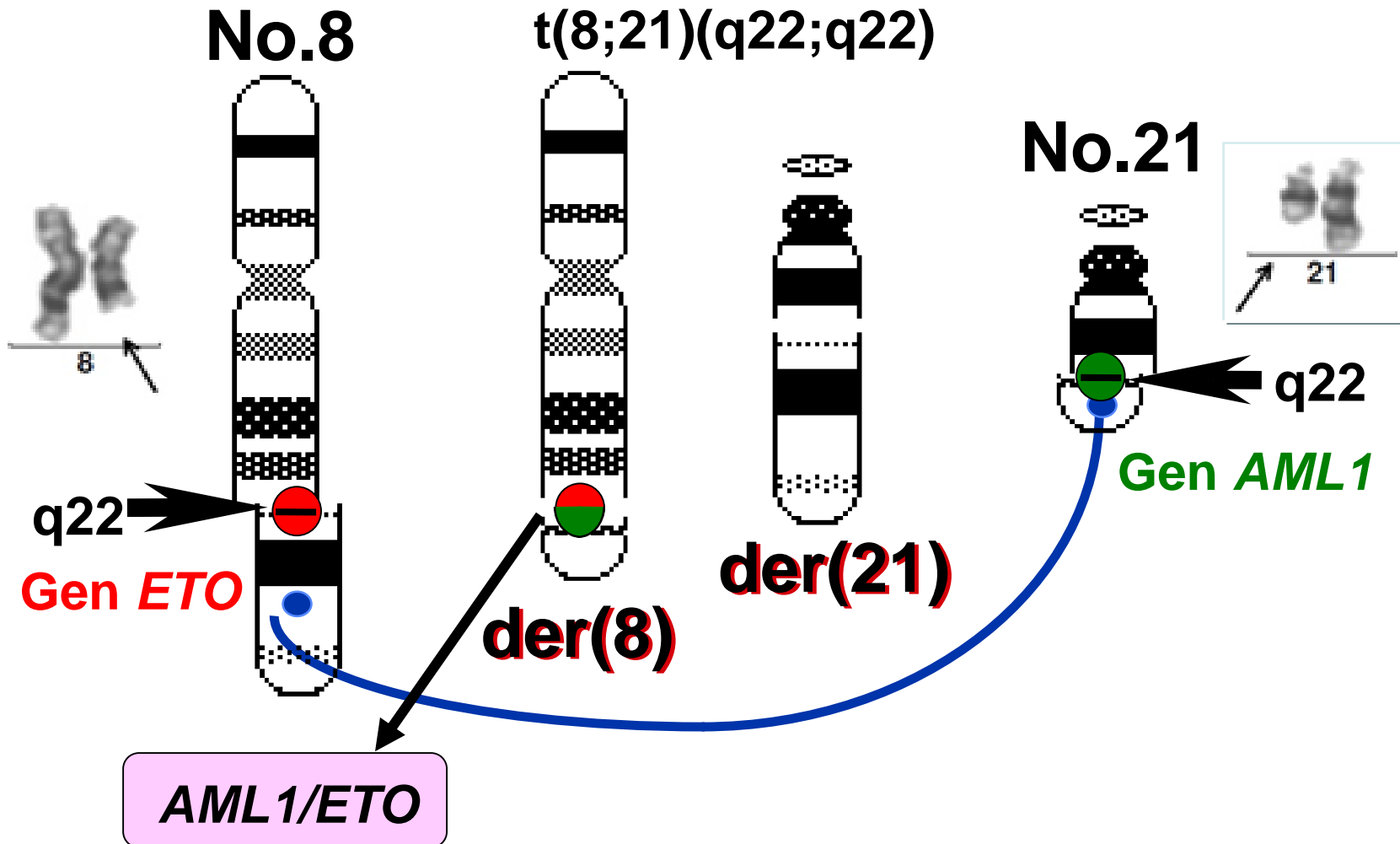


Nhóm tiên lượng xấu phải được điều trị với phác đồ hóa trị liệu mạnh và ghép tủy sau khi đạt lui bệnh hoàn toàn

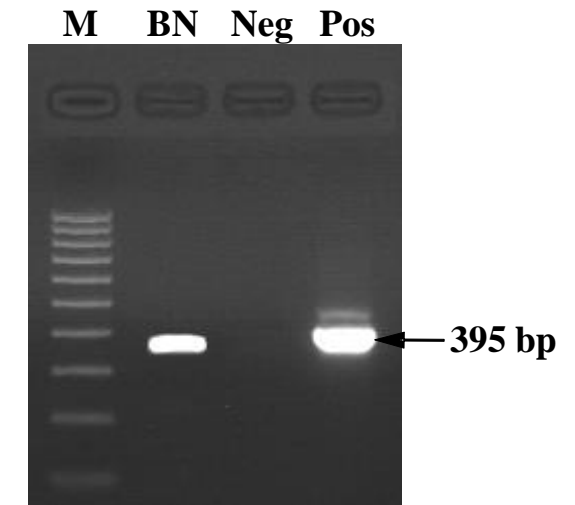
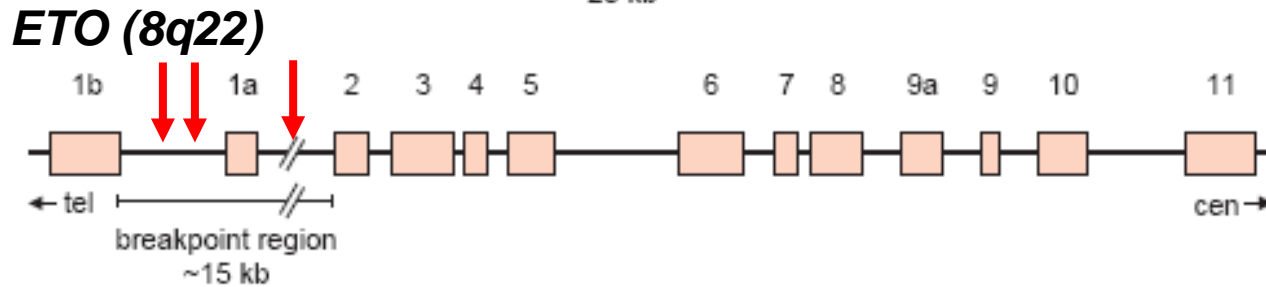
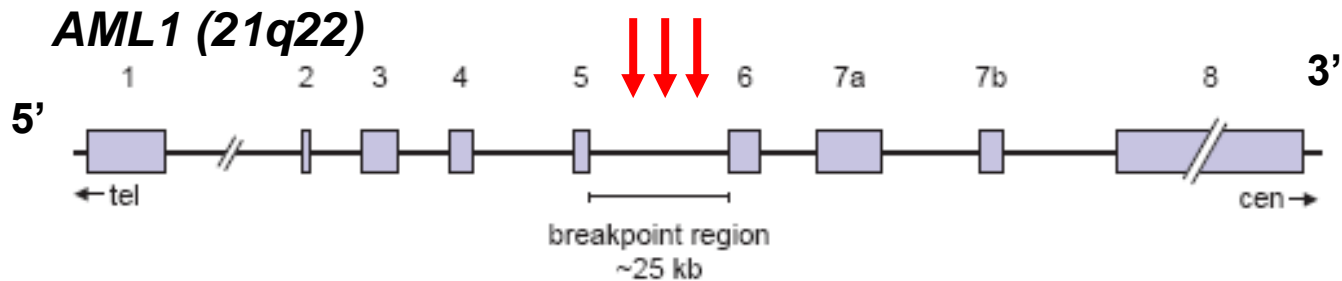
46,XX,t(8;21)(q22;q22) TRONG AML



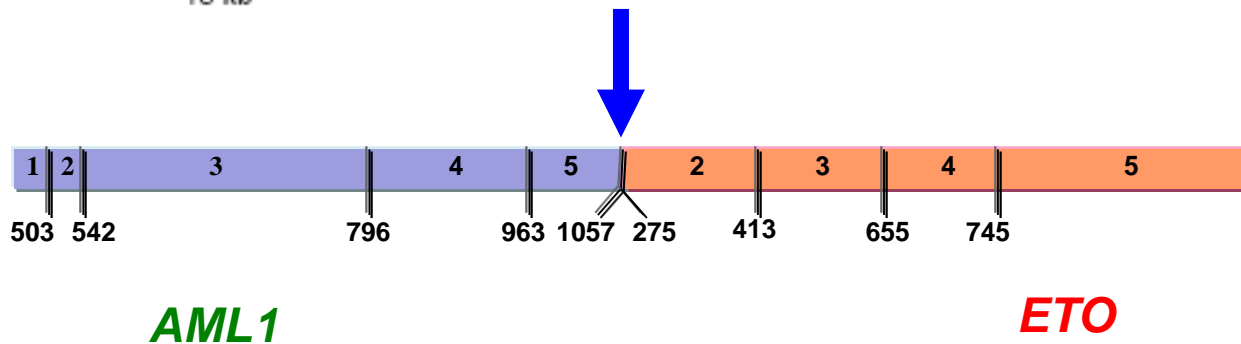
t(8;21)(q22;q22) TẠO RA TỔ HỢP GEN *AML1/ETO*



t(8;21)(q22;q22) TẠO RA TỔ HỢP GEN *AML1/ETO*

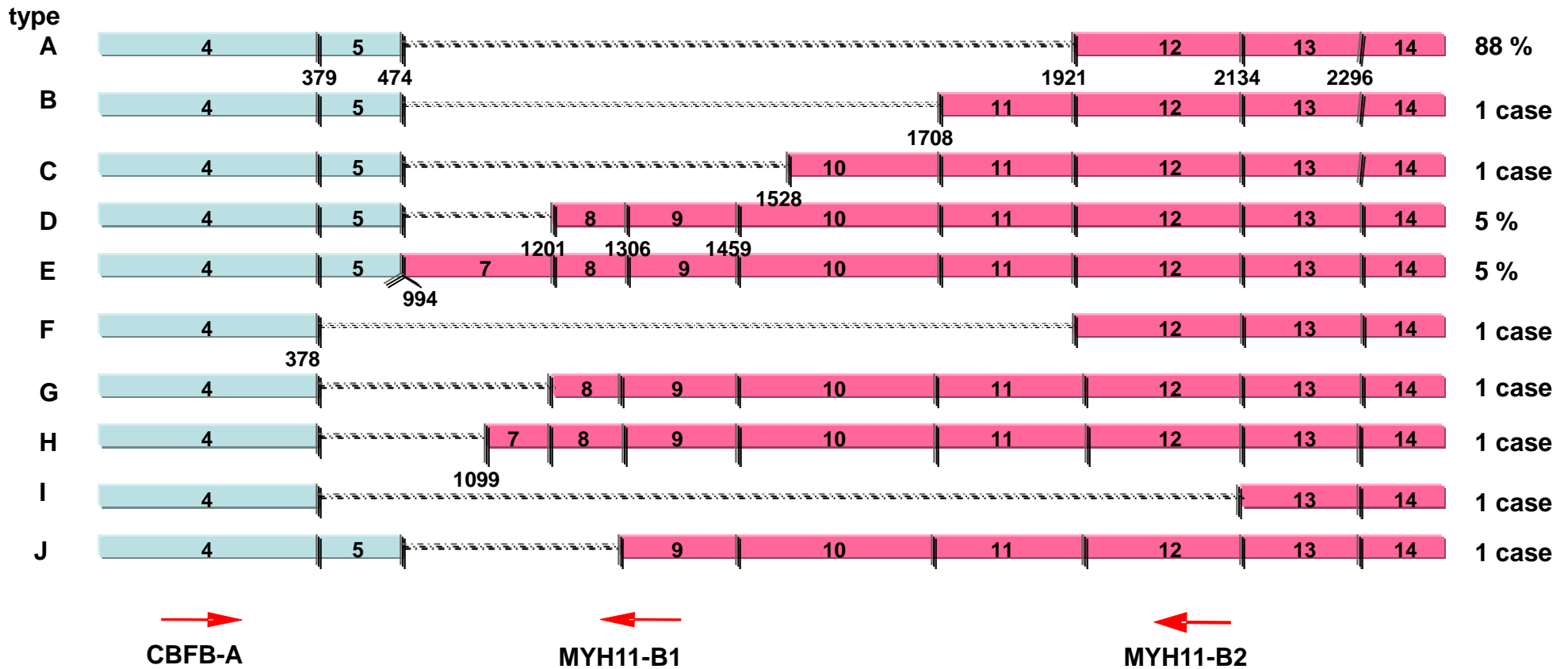
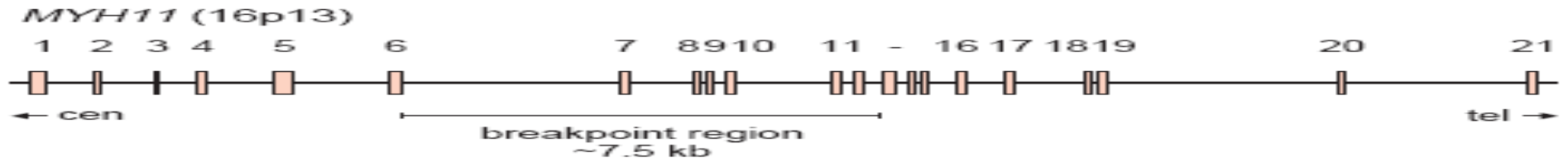


M: Thang chuẩn
 BN: Bệnh nhân
 Neg: Chứng âm (nước)
 Pos: Chứng dương (KASUMI-1)



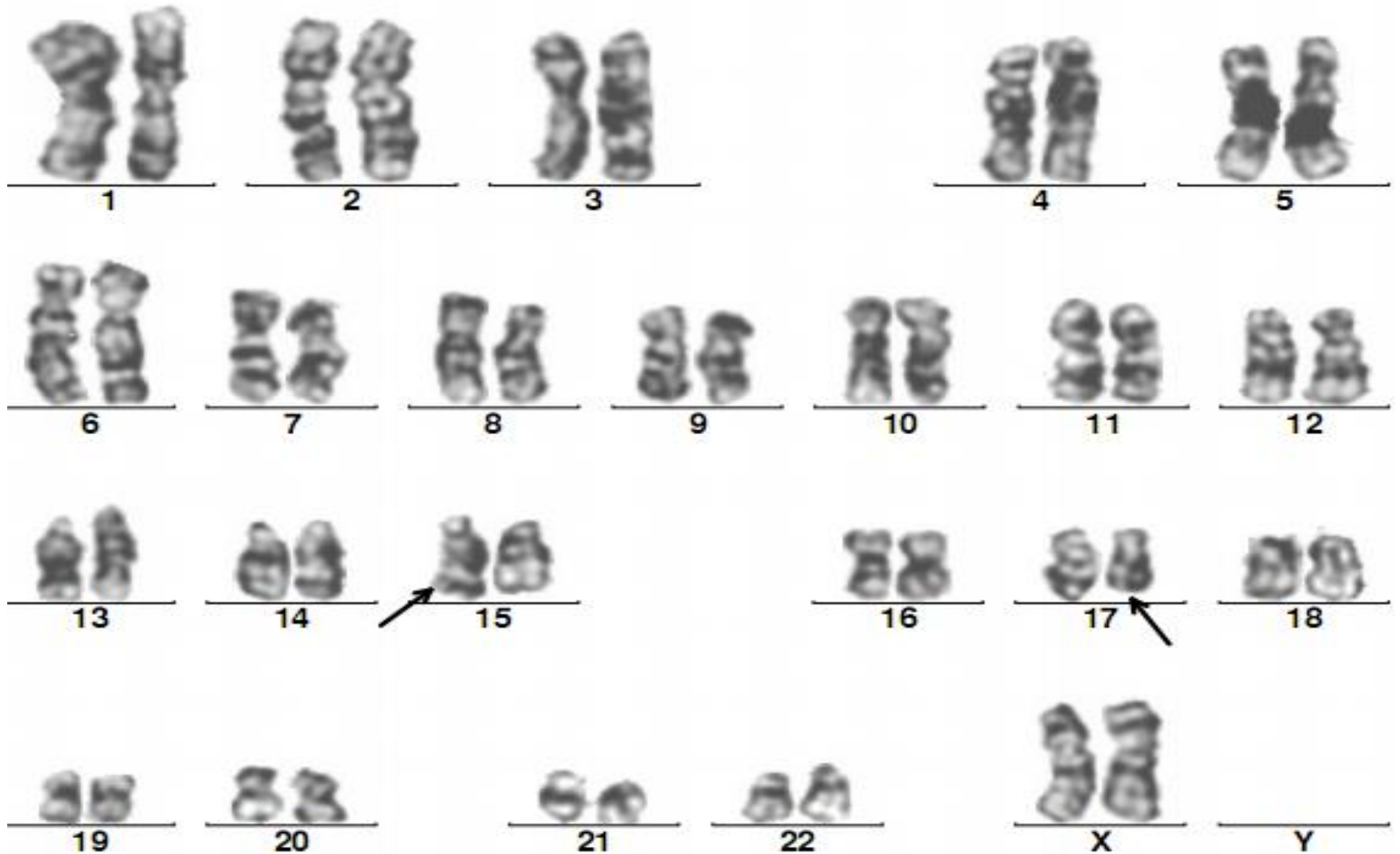
Tổ hợp gen *AML1/ETO* hướng từ đầu tận đến tâm trên der(8)

inv(16)(p13;q22)/CBFB/MYH11

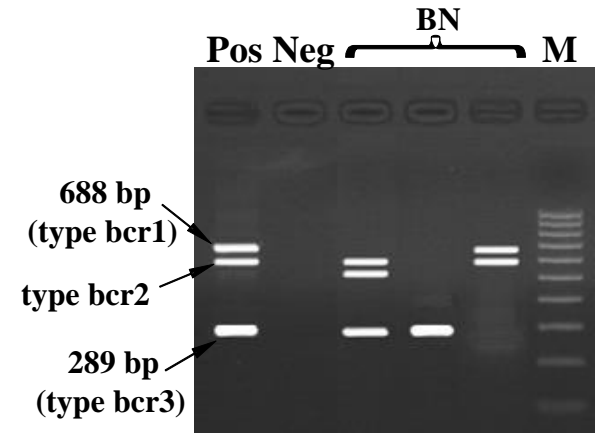
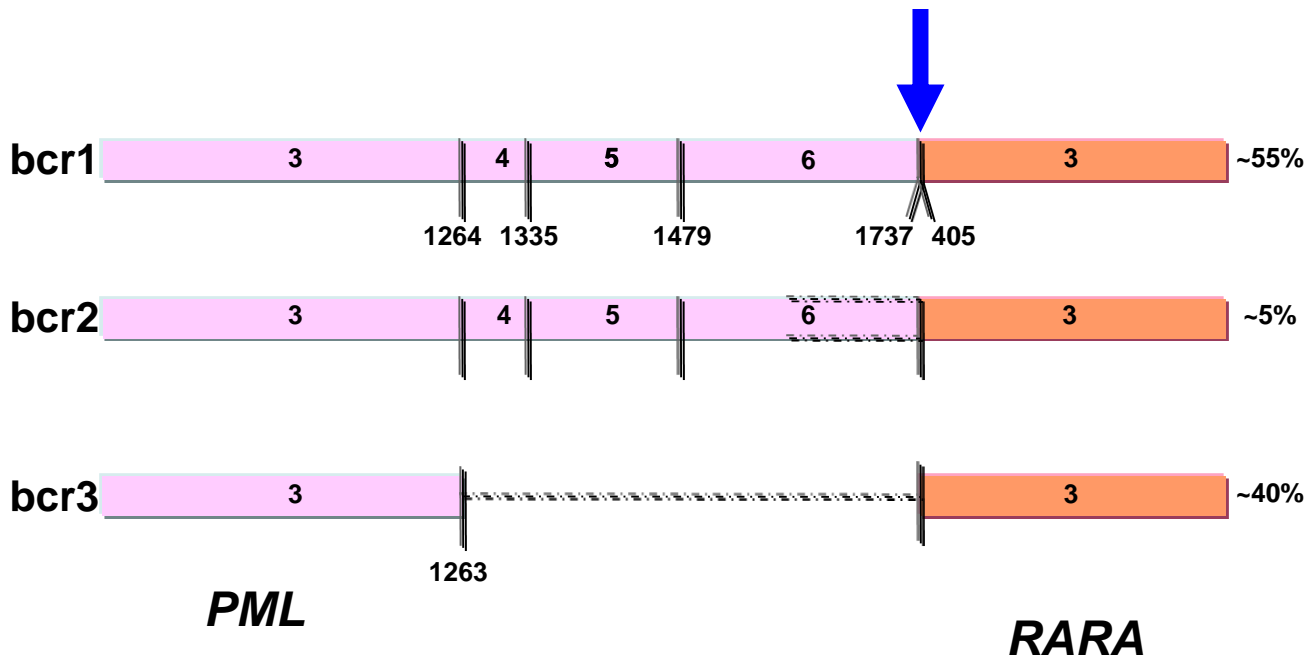
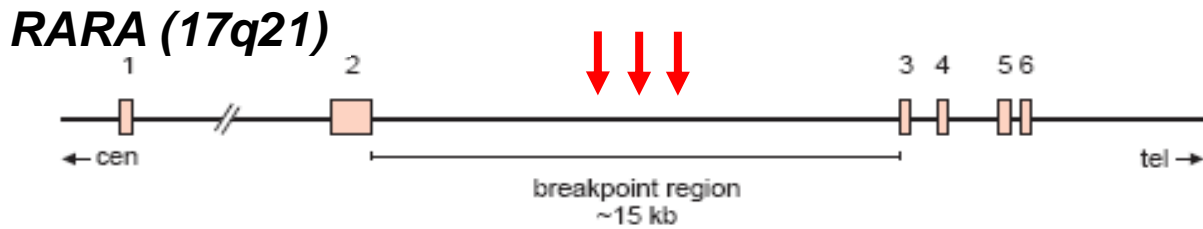
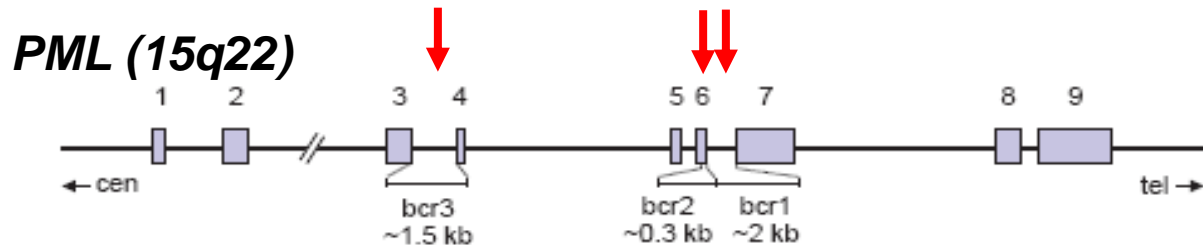


inv(16) tạo ra 10 kiểu bản sao của tổ hợp gen CBFB/MYH11

46,XY,t(15;17)(q22;q21) TRONG AML-M3



t(15;17)(q22;q21) TẠO RA TỔ HỢP GEN *PML/RARA*



M: Thang chuẩn
 BN: Bệnh nhân
 Neg: Chứng âm (nước)
 Pos: Chứng dương (NB4)

TIẾN BỘ TRONG ĐIỀU TRỊ AML-M3

***PML* là promyelocytic leukemia**

Arsenic trioxide (ATO) tác động vào phần *PML* của tổ hợp gen *PML/RARA* làm tế bào đi vào chu trình chết tự nhiên (apoptosis)

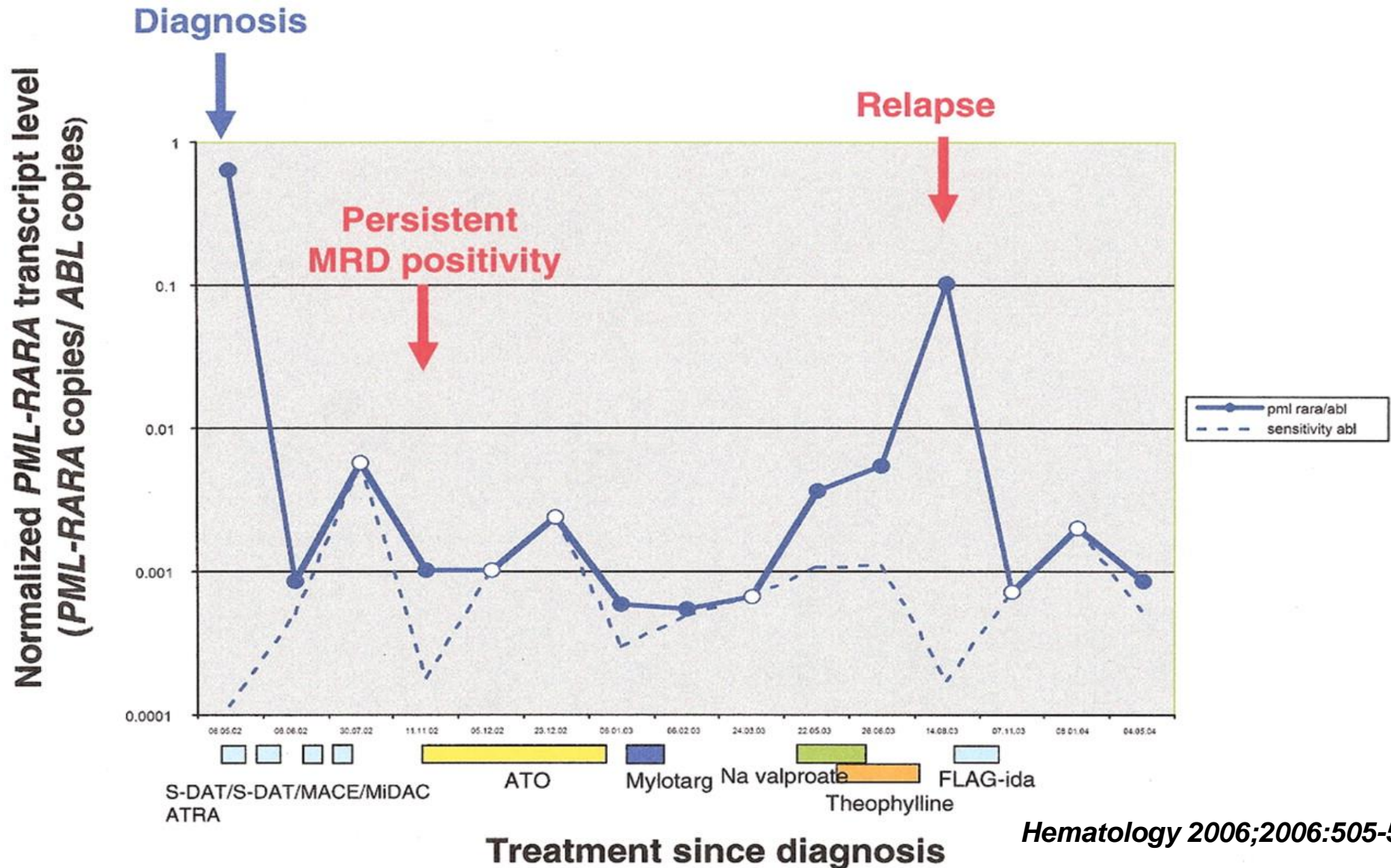
***RARA* là retinoic acid receptor alpha**

All-trans retinoic acid (ATRA) tác động vào đích *RARA* của tổ hợp gen *PML/RARA* làm tế bào đi vào quá trình biệt hóa.

Phác đồ phối hợp ATRA hoặc ATO với hóa trị liệu chuẩn

- Giảm tỉ lệ tử vong do DIC
- Tăng tỉ lệ lui bệnh (75% được chữa lành bệnh)

Định Lượng *PML/RARA* Bằng RQ-PCR Để Theo Dõi Tồn Lưu Tế Bào Ác Tính Trong AML



Hematology 2006;2006:505-516

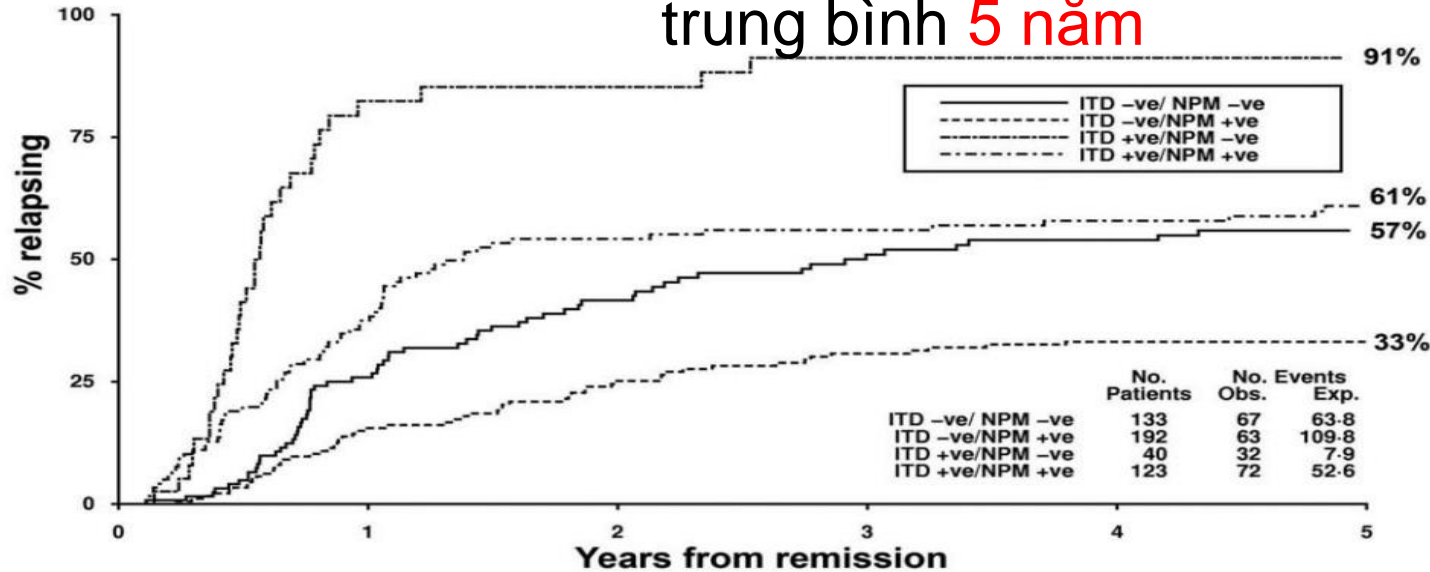
BẢNG PHÂN NHÓM NGUY CƠ THEO ĐỘT BIẾN GEN

40 – 50% trường hợp có NST đồ bình thường:

Nhóm nguy cơ	Bất thường	Bệnh cảnh lâm sàng
Tốt	Đột biến <i>NPM1</i>	46-62% Nữ, blast tủy cao, CD33+ cao nhưng CD34-
	Đột biến <i>CEBPA</i>	15- 20% AML với NST đồ bình thường và del(9q)
	<i>FLT3-TKD</i>	10-14%
Xấu	<i>FLT3-ITD</i>	28-34% (Exon 14, 15)
	<i>MLL-PTD</i>	5-10% (Exon 5-11) Tự ghép có thể cải thiện tiên lượng
	Đột biến <i>WT1</i>	~ 10% Thường kết hợp với thất bại ở giai đoạn tấn công

(American Society of Hematology 2007)

Nghiên cứu trên **550 BN** NST đồ bình thường, thời gian theo dõi trung bình **5 năm**

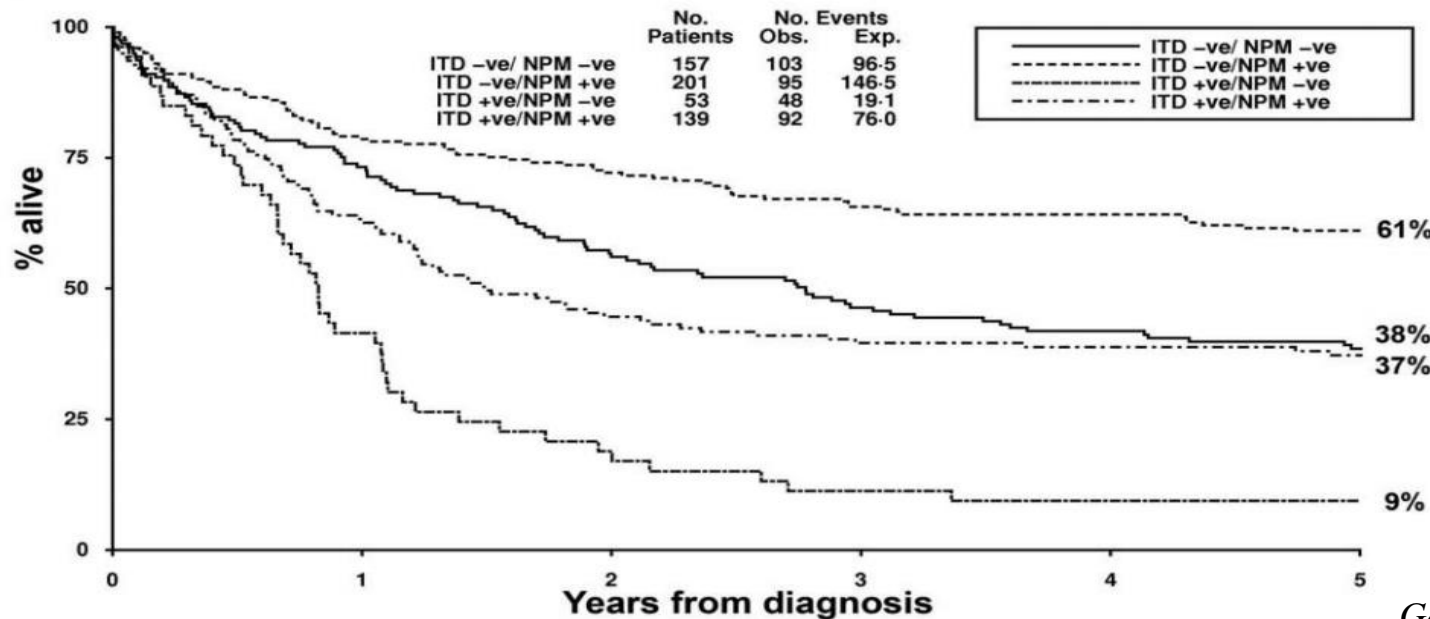


FLT3-ITD(+)/NPM1(-)

FLT3-ITD(+)/NPM1(+)

FLT3-ITD (-)/NPM1 (-)

FLT3-ITD(-)/NPM1(+)



FLT3-ITD(-)/NPM1(+)

FLT3-ITD (-)/NPM1 (-)

FLT3-ITD(+)/NPM1(+)

FLT3-ITD(+)/NPM1(-)

ĐỘT BIẾN FLT3-ITD TRONG AML

Bệnh nhân nam, 10 tuổi

Tủy đồ: tế bào non 35%

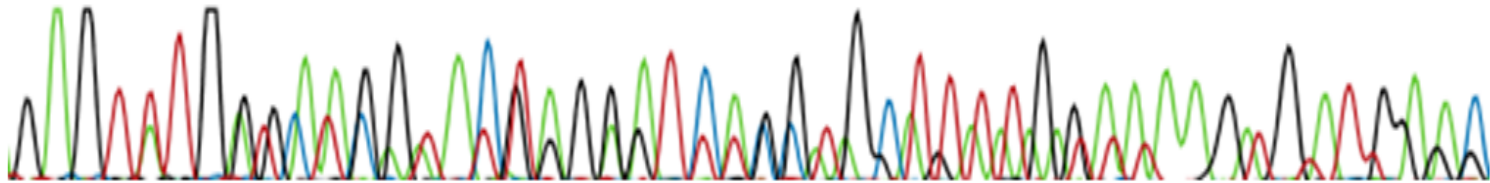
Chẩn đoán AML-M1

Khảo sát đột biến FLT3 từ exon 14-exon 20

Điều trị giai đoạn
tấn công



Không lui bệnh



Bình thường	<u>GAG</u>	<u>TTT</u>	<u>GGG</u>	<u>AAG</u>	<u>GTA</u>	<u>CTA</u>	<u>GGA</u>	<u>TCA</u>	<u>GGT</u>	<u>GCT</u>	<u>TTT</u>	<u>GGA</u>	<u>AAA</u>	<u>GTG</u>	<u>ATG</u>	<u>AAC</u>
	611	612	613	614	615	616	617	618	619	620	621	622	623	624	625	626
	Glu	Phe	Gly	Lys	Val	Leu	Gly	Ser	Gly	Ala	Phe	Gly	Lys	Val	Met	Asn

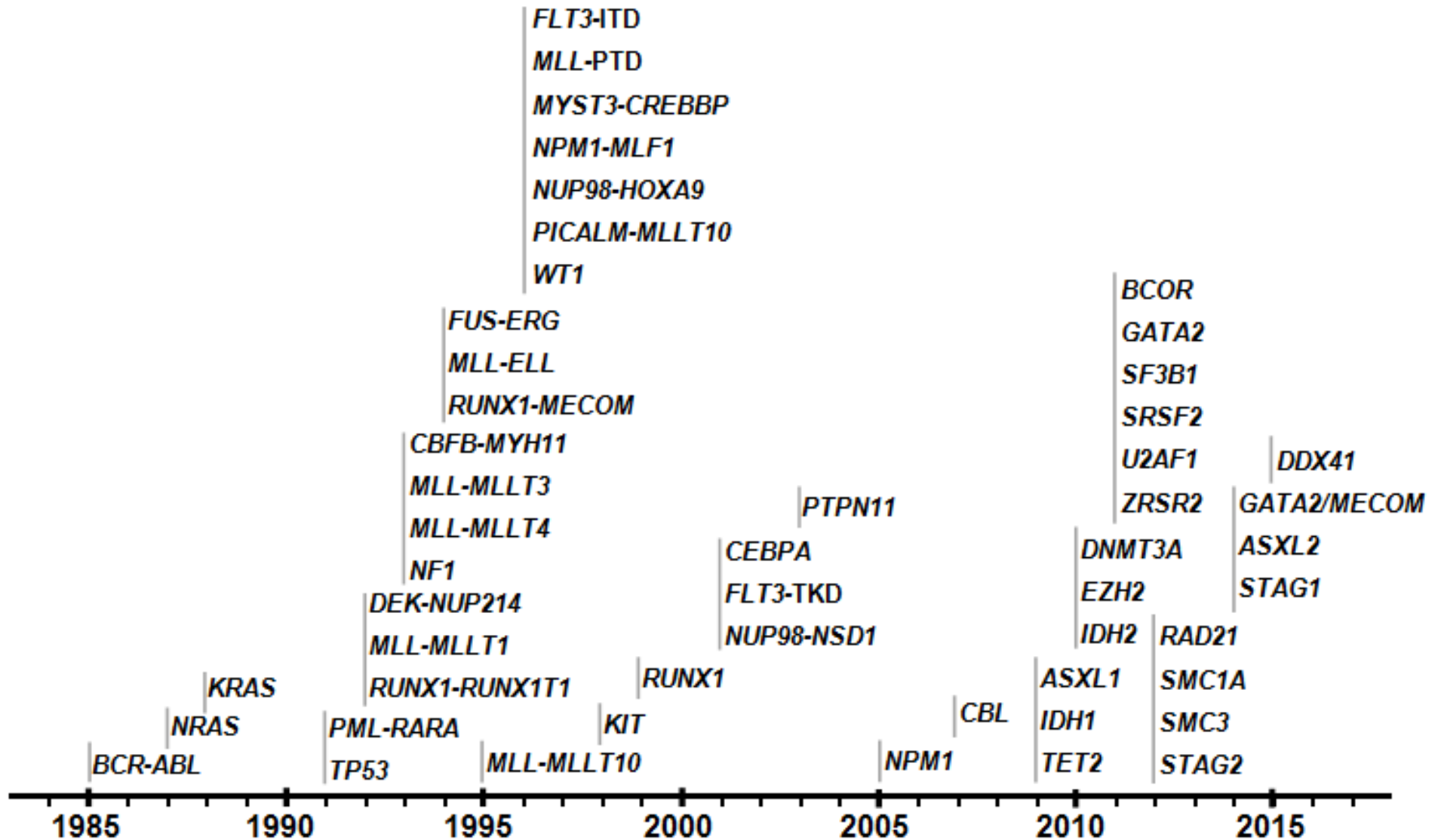
Đột biến	<u>GAG</u>	<u>TAT</u>	<u>GAT</u>	<u>CTC</u>	<u>AAA</u>	<u>TGG</u>	<u>GAG</u>	<u>TTT</u>	<u>CCA</u>	<u>AGA</u>	<u>GAA</u>	<u>AAT</u>	<u>TTA</u>	<u>GAG</u>	<u>TTT</u>	<u>GGG</u>
	611	599	600	601	602	603	604	605	606	607	608	609	610	611	612	613
	Glu	Tyr	Asp	Leu	Lys	Trp	Glu	Phe	Pro	Arg	Glu	Asn	Leu	Glu	Phe	Gly

Đột biến p.E611_F612ins13 trên exon 14 của gen FLT3



Tiên lượng xấu

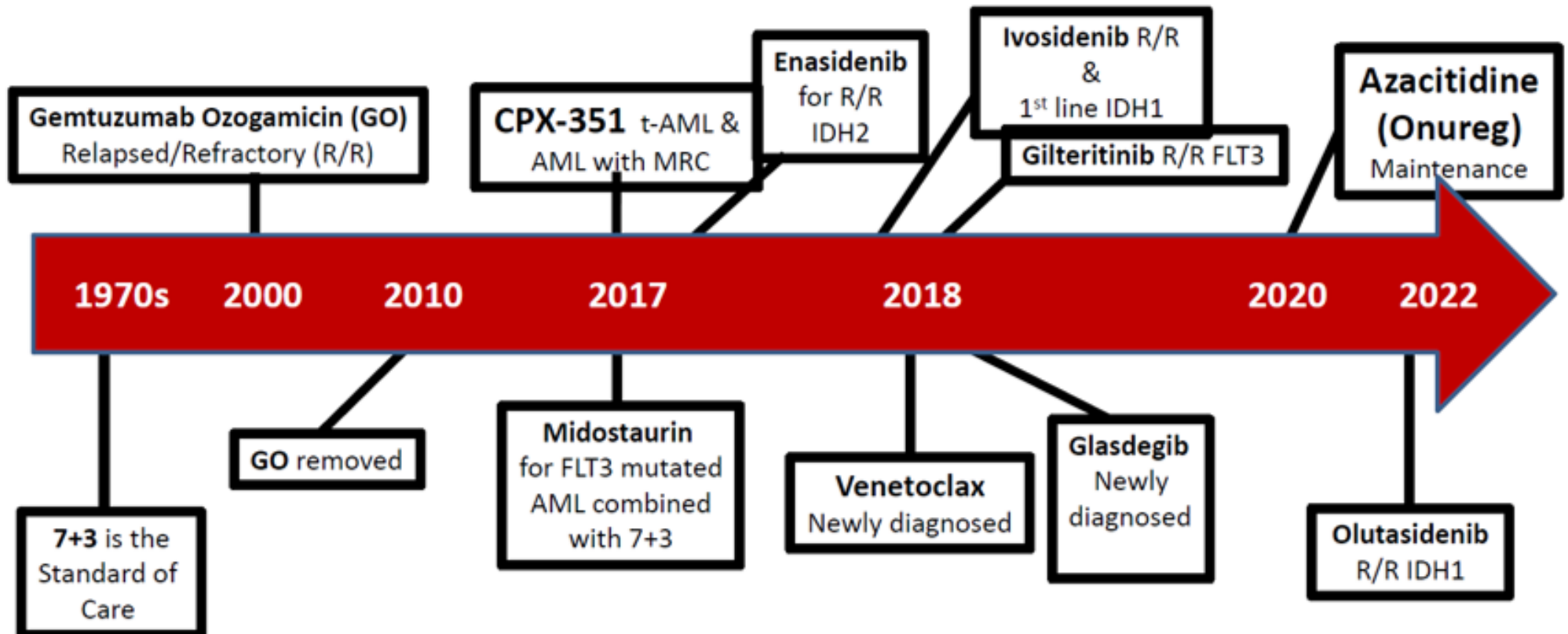
LỊCH SỬ PHÁT HIỆN CÁC ĐỘT BIẾN GEN TRONG AML



BẢNG PHÂN NHÓM NGUY CƠ THEO EUROPEAN LEUKEMIA NET

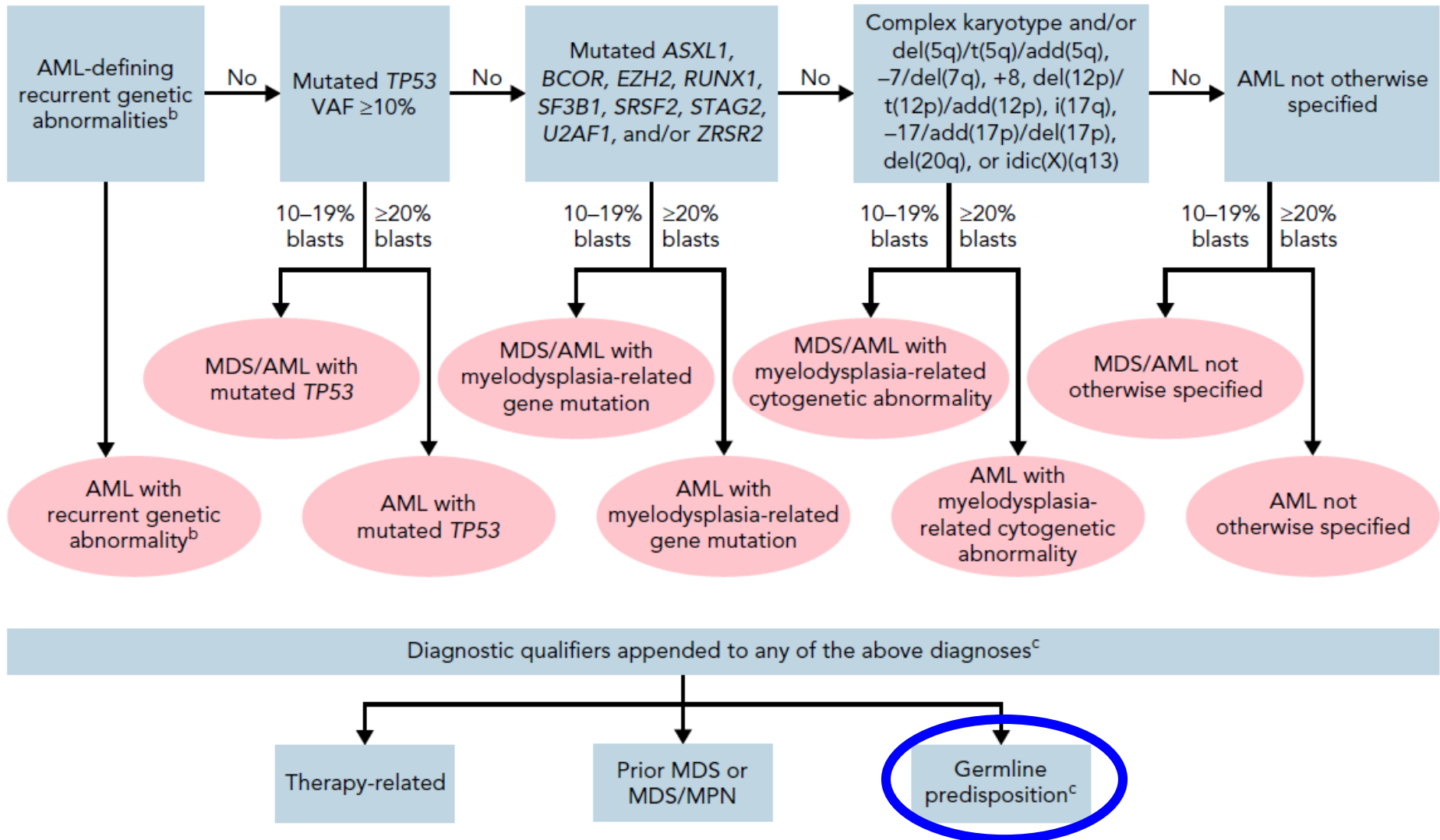
Risk category†	Genetic abnormality
Favorable	<ul style="list-style-type: none"> • t(8;21)(q22;q22.1)/<i>RUNX1::RUNX1T1</i>†,‡ • inv(16)(p13.1q22) or t(16;16)(p13.1;q22)/ <i>CBFB::MYH11</i>†,‡ • Mutated <i>NPM1</i>†,§ without <i>FLT3</i>-ITD • bZIP in-frame mutated <i>CEBPA</i>
Intermediate	<ul style="list-style-type: none"> • Mutated <i>NPM1</i>†,§ with <i>FLT3</i>-ITD • Wild-type <i>NPM1</i> with <i>FLT3</i>-ITD (without adverse-risk genetic lesions) • t(9;11)(p21.3;q23.3)/<i>MLL3::KMT2A</i>†,¶ • Cytogenetic and/or molecular abnormalities not classified as favorable or adverse
Adverse	<ul style="list-style-type: none"> • t(6;9)(p23.3;q34.1)/<i>DEK::NUP214</i> • t(v;11q23.3)/<i>KMT2A</i>-rearranged# • t(9;22)(q34.1;q11.2)/<i>BCR::ABL1</i> • t(8;16)(p11.2;p13.3)/<i>KAT6A::CREBBP</i> • inv(3)(q21.3q26.2) or t(3;3)(q21.3;q26.2)/ <i>GATA2</i>, <i>MECOM(EVI1)</i> • t(3q26.2;v)/<i>MECOM(EVI1)</i>-rearranged • -5 or del(5q); -7; -17/abn(17p) • Complex karyotype,** monosomal karyotype†† • Mutated <i>ASXL1</i>, <i>BCOR</i>, <i>EZH2</i>, <i>RUNX1</i>, <i>SF3B1</i>, <i>SRSF2</i>, <i>STAG2</i>, <i>U2AF1</i>, and/or <i>ZRSR2</i>†† • Mutated <i>TP53</i>°

THUỐC ĐIỀU TRỊ AML THEO THỜI GIAN



CẬP NHẬT CHẨN ĐOÁN AML

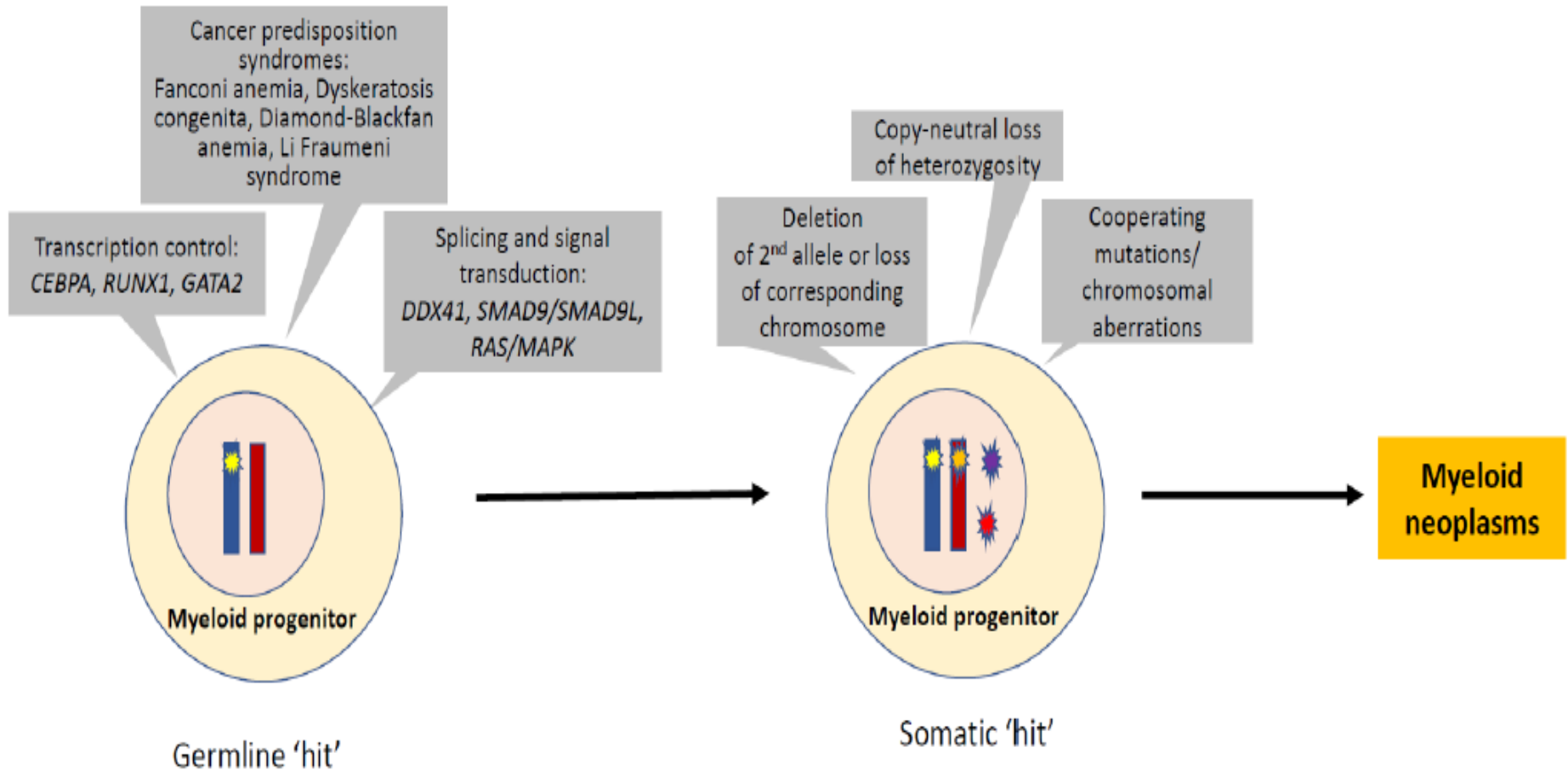
≥10% myeloid blasts or blast equivalents in the bone marrow or blood^a



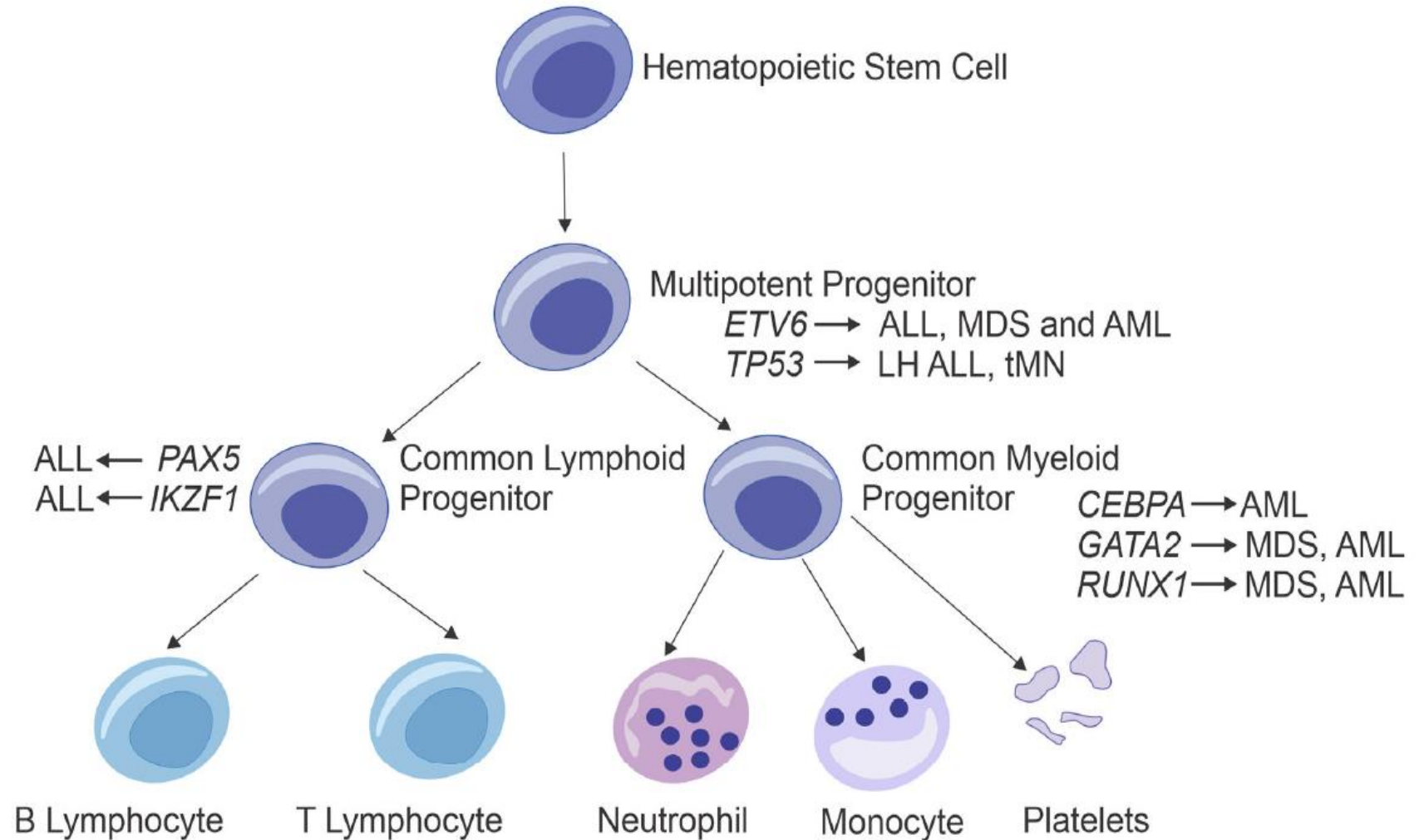
ĐỘT BIẾN KHUYNH HƯỚNG DÒNG MÀM

- ❖ Tỷ lệ đột biến gen dòng mầm gây bệnh ung thư ở trẻ em ước tính là 8,5% (nghiên cứu hơn 1000 trẻ em)
- ❖ Một nghiên cứu gần đây cho thấy tỷ lệ đột biến dòng mầm có khả năng gây bệnh/gây bệnh ở người bệnh AML trưởng thành là 13,6%.

ĐỘT BIẾN KHUYNH HƯỚNG DÒNG MÀM



ĐỘT BIẾN KHUYNH HƯỚNG DÒNG MÀM



PHÂN LOẠI ĐỘT BIẾN DÒNG MÀM THEO WHO

MN with germline predisposition without a preexisting disorder or organ dysfunction

MN with germline predisposition and preexisting platelet disorder

MN with germline predisposition and other organ dysfunction

AML with germline *CEBPA* mutation

MN with germline *DDX41* mutation

MN with germline *RUNX1* mutation

MN with germline *ANKRD26* mutation

MN with germline *ETV6* mutation

MN with germline *GATA2* mutation

MN associated with bone marrow failure syndromes

MN associated with telomere biology disorders

Juvenile myelomonocytic leukemia associated with neurofibromatosis, Noonan syndrome, or Noonan-syndrome-like disorders

MN associated with Down syndrome

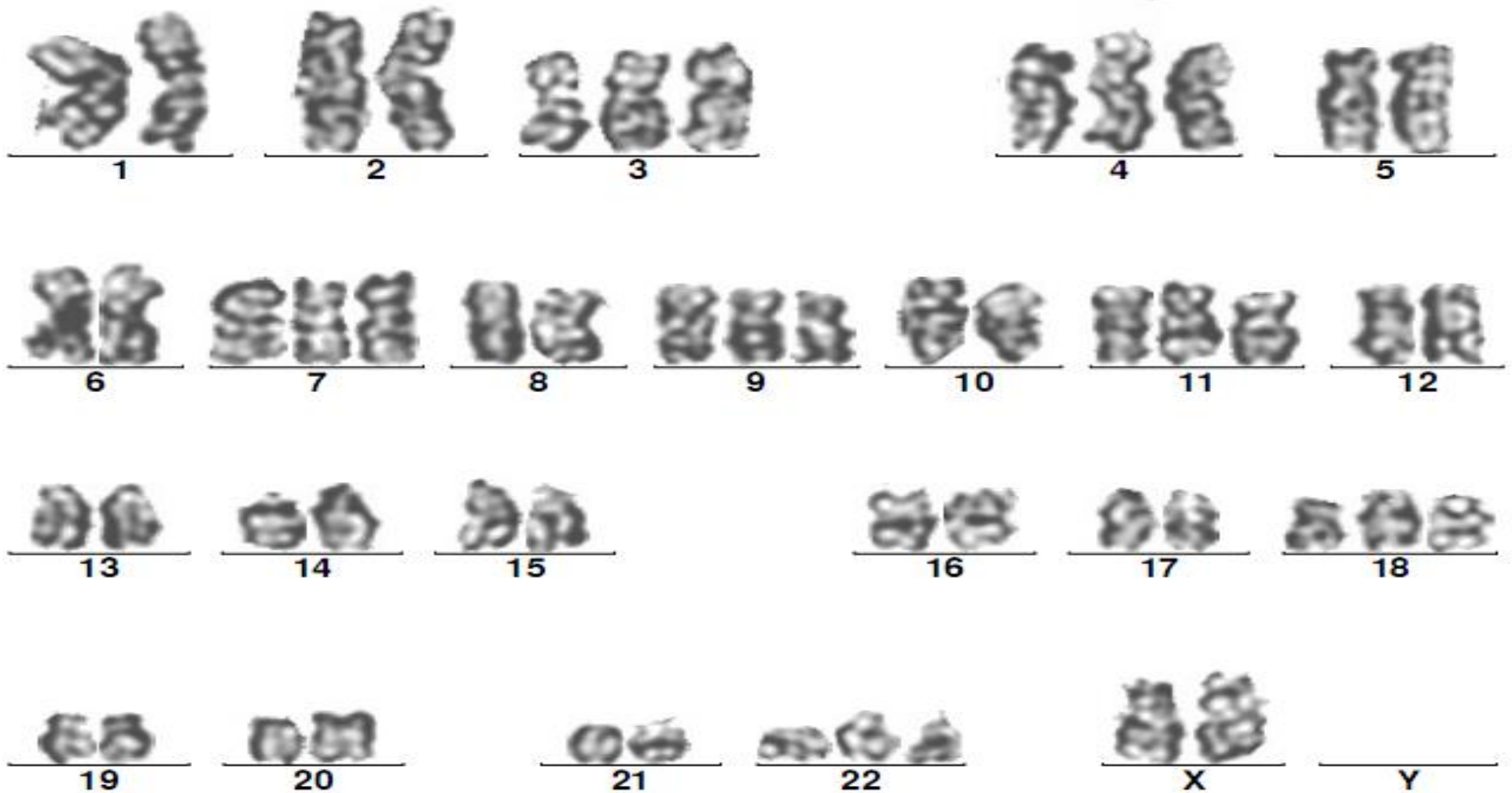
AML: acute myeloid leukemia; MN: myeloid neoplasms.

**BẤT THƯỜNG NST VÀ GEN
TRONG BẠCH CẦU CẤP DÒNG LYMPHO**
(ACUTE LYMPHOBLASTIC LEUKEMIA: ALL)

Bất Thường NST Trong ALL

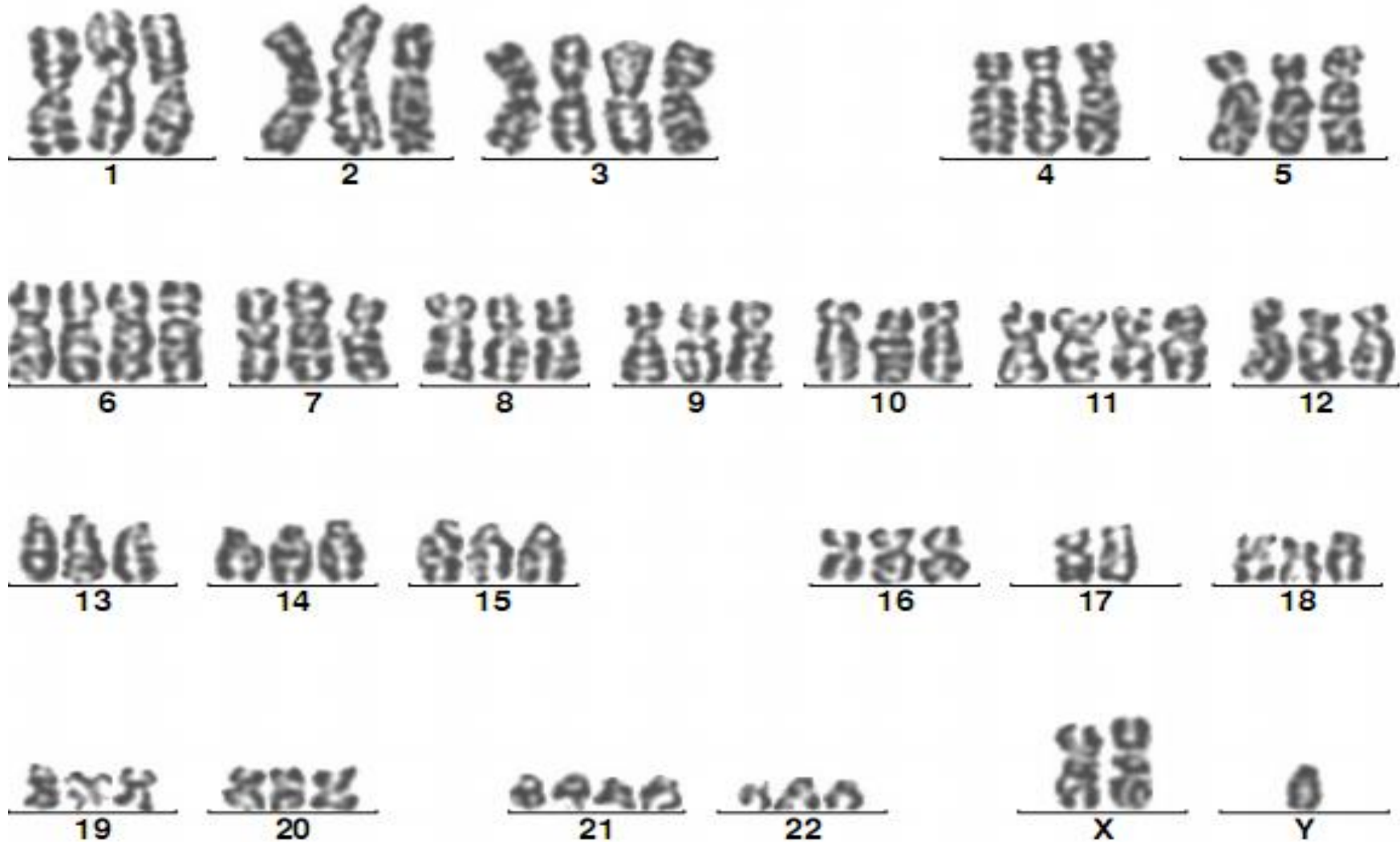
Nhóm nguy cơ	Bất thường	Bệnh cảnh lâm sàng
Tiên lượng tốt	High hyperdiploidy (51 - 67)	Trisomy NST 4, 10 và 17: Tiên lượng rất tốt
	Bất thường 12p như t(12;21)(p13;q22) (<i>TEL/AML1</i>)	10% của childhood ALL 25% của B-precursor ALL
Tiên lượng xấu	Hypodiploidy (< 44)	Cải thiện với phác đồ điều trị mạnh
	Tái sắp xếp <i>KMT2A</i> [t(4;11) hoặc chuyển vị khác]	Tỉ lệ thất bại với điều trị cao
	t(9;22)(q34;q11) (<i>BCR/ABL1</i>)	Cải thiện với phác đồ hóa trị kèm thuốc ức chế TKI
	<i>BCR/ABL1</i> -like (ph-like) ALL	<ul style="list-style-type: none"> - JAK-STAT (<i>CRLF2r</i>, <i>EPORr</i>, <i>JAK1/2/3r</i>, <i>TYK2r</i>, mutation of <i>SH2B3</i>, <i>IL7R</i>, <i>JAK1/2/3</i>) - ABL class (rearrangements of <i>ABL1</i>, <i>ABL2</i>, <i>PDGFRA</i>, <i>PDGFRB</i>, <i>FGFR</i>) - Các gen khác: <i>NTRKr</i>, <i>FLT3r</i>, <i>PTK2Br</i>
	t(17;19) (<i>TCF3-HLF</i>)	
	iAMP21	Intrachromosomal amplification of chromosome 21
	Bất thường của <i>IKZF1</i>	

ĐA BỘI TRONG ALL



53,XX,+3,+4,+7,+9,+11,+18,+21

ĐA BỘI TRONG ALL



**72,XXY,+1,+2,+3,+3,+4,+5,+6,+6,+7,+8,+9,+10,+11,+11,
+12,+13,+14,+15,+16,+18,+19,+20,+21,+21,+22**

Các rối loạn gen trong đa bội NST/ALL

- Giảm biểu hiện gen mã hóa asparagine synthetase (men tổng hợp L-asparagine)
- Tăng biểu hiện gen SLC19A1 (mã hóa chất vận chuyển MTX vào tb) trên NST 21 → tăng tích tụ của MTX polyglutamates trong tế bào (thường có 3, 4 NST 21/đa bội)
- Tăng biểu hiện của gen proapoptotic CAS-P8AP2 tại NST 6q15 → tế bào blast đa bội có xu hướng trải qua quá trình chết theo chương trình tế bào một cách tự phát khá rõ

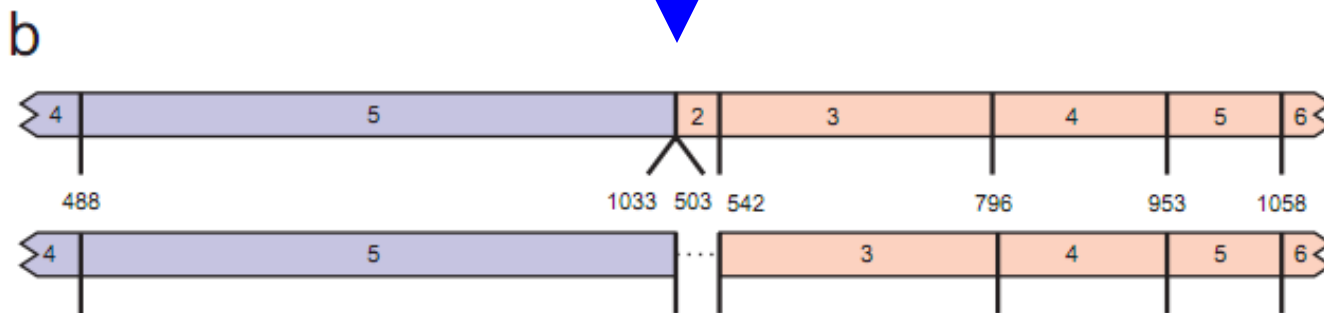
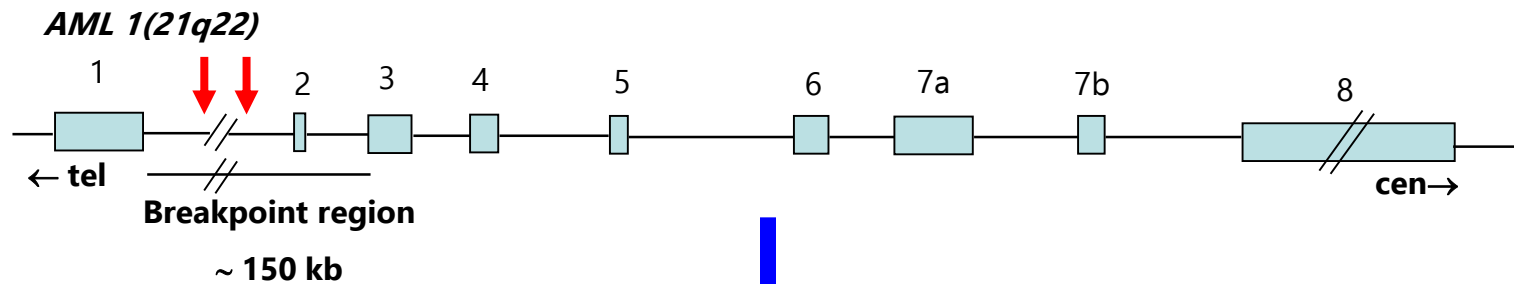
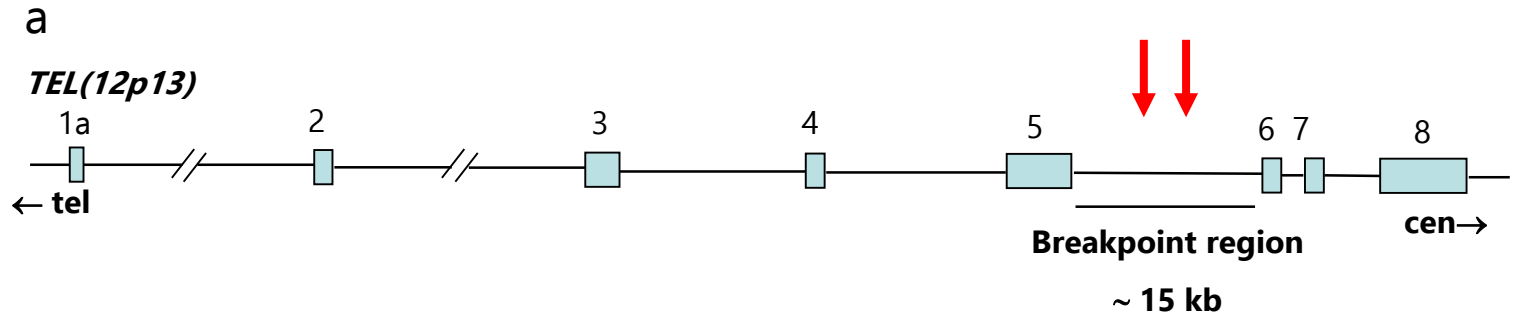
Giải thích

Vấn đề nhạy với hóa trị liệu:
corticosteroids, mercaptopurine, thioguanine,
cytarabine, L-asparaginase (ASP) và methotrexate (MTX)

t(12;21)(p13;q22) TẠO RA TỖ HỢP GEN *TEL/AML1*



t(12;21)(p13;q22) TẠO RA TỔ HỢP GEN *TEL/AML1*



→ TEL-A

← AML1-B

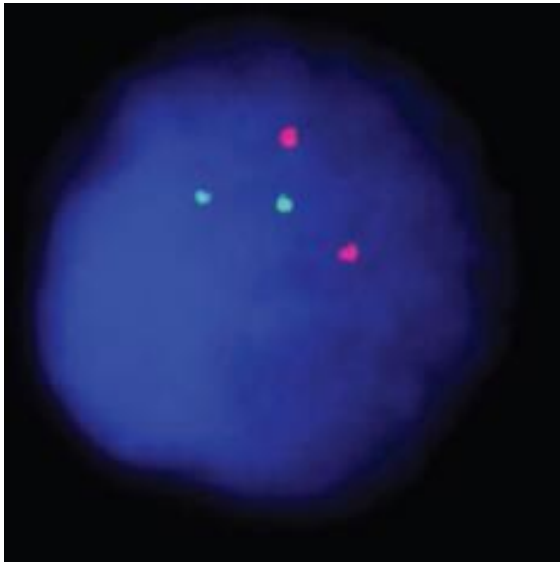
100 bp

TIỀN LƯỢNG TỐT

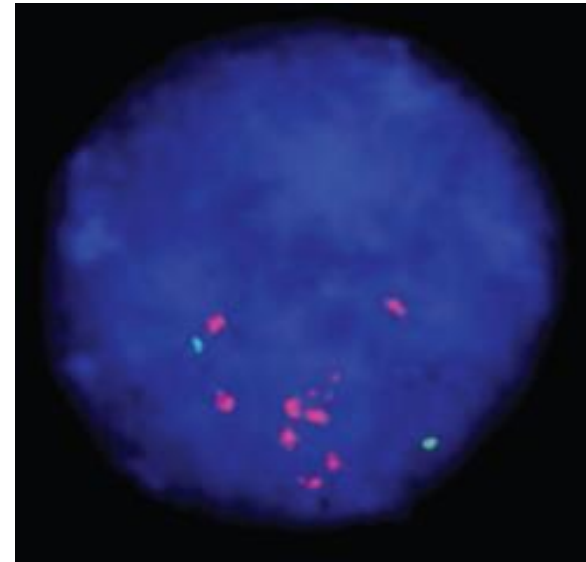
INTRACHROMOSOMAL AMPLIFICATION OF CHROMOSOME 21 (iAMP21)

- 2% B-ALL ở trẻ em, hiếm gặp ở người lớn
- Tiên lượng xấu khi điều trị theo nhóm nguy cơ chuẩn, cải thiện khi điều trị theo phác đồ nhóm nguy cơ cao
- Hiện diện ≥ 5 copies của *RUNX1* (*AML1*) trên 1 tế bào hoặc ≥ 3 copies trên 1 NST 21 bất thường quan sát trên metaphase FISH
- Sử dụng kỹ thuật FISH với probe *TEL-AML1* (*ETV6-RUNX1*)

INTRACHROMOSOMAL AMPLIFICATION OF CHROMOSOME 21 (iAMP21)



Tế bào bình thường



Tế bào có iAMP21

BẤT THƯỜNG NST VÀ GEN TRONG LYMPHOMA

BẤT THƯỜNG NST CỦA NON-HODGKIN LYMPHOMA

➤ Tăng sinh tế bào B (chiếm khoảng 88%):

- Diffuse large B cell lymphomas (30%)
- Follicular lymphoma (25%)
- Mucosa-associated lymphatic tissue (MALT) lymphoma (7.5%)
- Mantle cell lymphoma (6.0%)

Bất thường NST thường gặp liên quan 14q32 (*IGH*), 3q27 (*BCL6*), 11q13 (*BCL1*), 18q21.3 (*BCL2*)

➤ Tăng sinh tế bào T (khoảng 12%)

Bất thường NST thường gặp liên quan 14q11.2 (T cell receptor α -chain: *TCRA*), 7q34 (*TCRB*), 7p14 (*TCRG*), 2q23 (*ALK*)

BẤT THƯỜNG NST CỦA NON-HODGKIN LYMPHOMA

Bất thường NST	Non-Hodgkin Lymphoma
t(14;18)(q32;q21) liên quan gen BCL2	70-90% follicular small cleaved cell
t(3;22)(q27;q11.2), t(3;14)(q27;q32) t(2;3)(p12;q27) 3q27 có gen BCL6	40% trường hợp DLBCLs 10% follicular lymphoma
t(8;14)(q24;q32) liên quan gen MYC	Small noncleaved cell và diffuse large B cell (DLBCLs)
t(11;14)(q13;q32) liên quan gen CCND1	Hầu hết các trường hợp mantle cell

BẤT THƯỜNG NST CỦA NON-HODGKIN LYMPHOMA

WHO Classification of the Mature B-Cell, T-Cell, and NK-Cell Neoplasms (2016)

- Diffuse large B-cell lymphoma (DLBCL), NOS
 - ▶ Germinal center B-cell type
 - ▶ Activated B-cell type
- T-cell/histiocyte-rich large B-cell lymphoma
- Primary DLBCL of the central nervous system (CNS)
- Primary cutaneous DLBCL, leg type
- EBV-positive DLBCL, NOS
- *EBV-positive mucocutaneous ulcer**
- DLBCL associated with chronic inflammation
- Lymphomatoid granulomatosis
- Primary mediastinal (thymic) large B-cell lymphoma
- Intravascular large B-cell lymphoma
- ALK-positive large B-cell lymphoma
- Plasmablastic lymphoma
- Primary effusion lymphoma
- *HHV8-positive DLBCL, NOS**
- Burkitt lymphoma
- *Burkitt-like lymphoma with 11q aberration**
- High-grade B-cell lymphoma, with *MYC* and *BCL2* and/or *BCL6* rearrangements
- High-grade B-cell lymphoma, NOS
- B-cell lymphoma, unclassifiable, with features intermediate between DLBCL and classical Hodgkin lymphoma

Phân loại WHO 2016 thì Double hit lymphoma (DHL) and triple hit Lymphoma (THL) được xếp vào một nhóm mới: high-grade B-cell lymphoma với tái sắp xếp *MYC* và *BCL2* và / hoặc *BCL6*.

BẤT THƯỜNG NST CỦA NON-HODGKIN LYMPHOMA

Phân nhóm	Đặc điểm
<i>Double expressor</i>	Biểu hiện chuyển vị MYC và BCL-2/BCL-6 xác định bằng tỷ lệ % TB dương tính trong nhuộm hóa mô miễn dịch (HMMD).
<i>Double - hit</i>	Có cả 2 chuyển vị MYC và BCL-2 hoặc BCL-6, chẩn đoán dựa vào FISH hoặc các XN gen thế hệ mới.
<i>Triple - hit</i>	Có cả 3 chuyển vị MYC, BCL-2 và BCL-6, chẩn đoán dựa vào FISH hoặc các XN gen thế hệ mới.

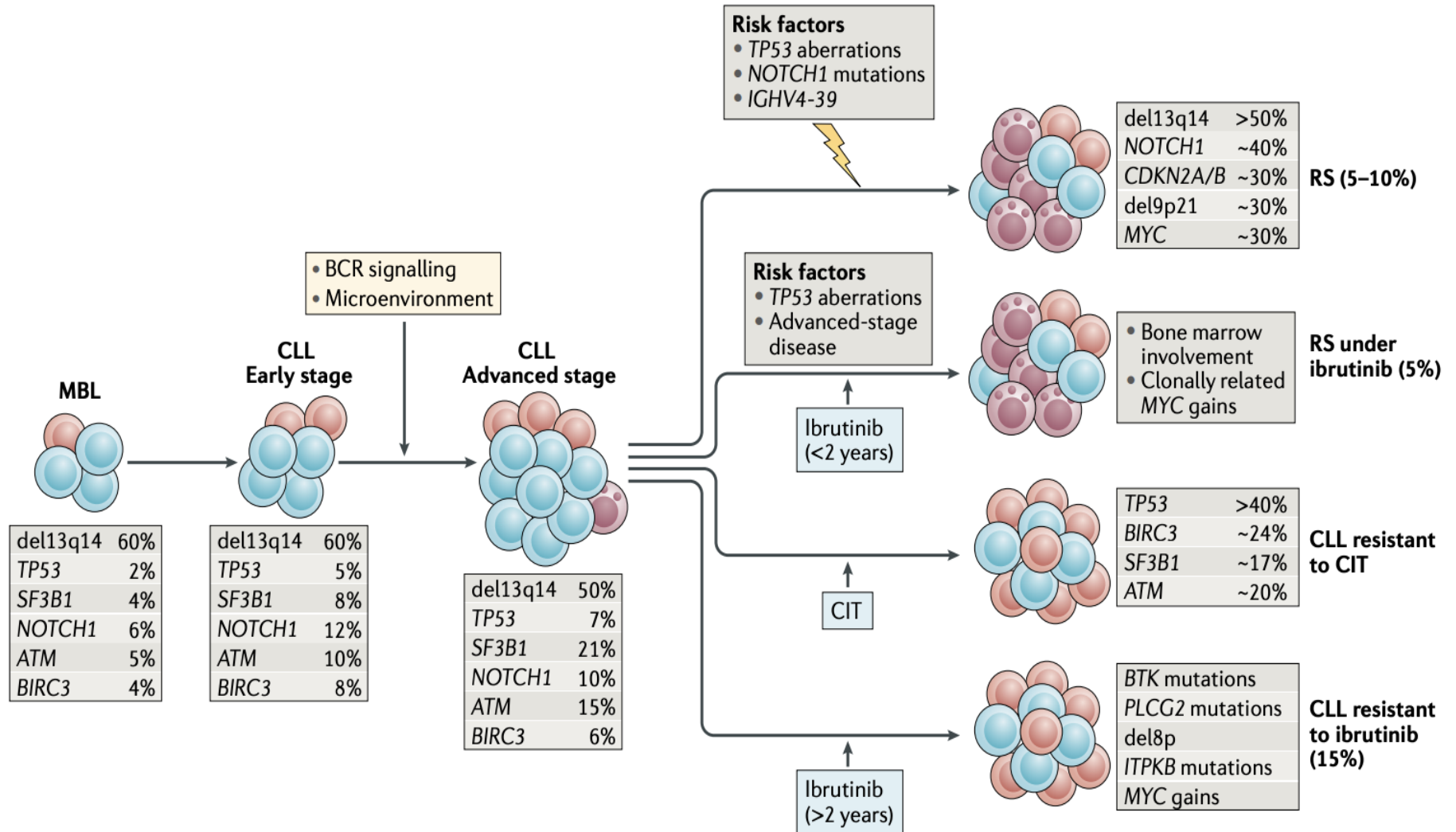
BẤT THƯỜNG NST CỦA NON-HODGKIN LYMPHOMA

Tái sắp xếp gen MYC có tương quan với mức biểu hiện của protein MYC không?

- Green và đồng nghiệp đã báo cáo trong 205 mẫu DLBCL: MYC(+) $\geq 70\%$ trên HMMD có độ nhạy 100% và độ đặc hiệu 93% khi phát hiện tái sắp xếp gen MYC với kỹ thuật FISH.
- NC Agarwal và đồng nghiệp kết luận: $< 30\%$ các trường hợp có biểu hiện protein MYC cao trên HMMD mà không có tái sắp xếp gen MYC với kỹ thuật FISH.

**BẤT THƯỜNG NST VÀ GEN
TRONG BẠCH CẦU MẠN DÒNG LYMPHO**

SỰ TÍCH TỤ ĐỘT BIẾN TRONG CLL



CÁC DẤU ẤN TIÊN LƯỢNG VÀ XÉT NGHIỆM

<u>Method of Detection</u>	<u>Prognostic Variable</u>	<u>Risk Category</u>
Interphase cytogenetics (FISH) ^b	del(17p)	Unfavorable
	del(11q)	Unfavorable
	+12	Intermediate
	Normal	Intermediate
	del(13q) (as a sole abnormality)	Favorable
DNA sequencing ^c	<i>TP53</i>	Wild-type: Favorable Mutated: Unfavorable
	IGHV	>2% mutation: Favorable ≤2% mutation: Unfavorable
CpG-stimulated metaphase karyotype	CK ^d (≥3 unrelated clonal chromosome abnormalities in more than one cell on karyotype)	Unfavorable

KẾT QUẢ NST VÀ FISH CỦA BN CLL

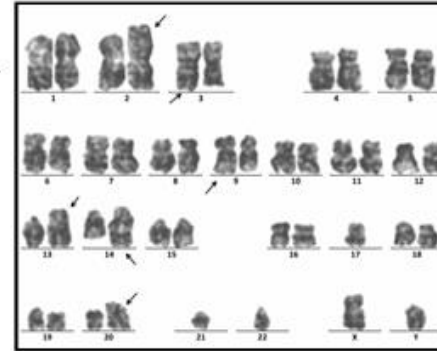
NST ĐỒ (CpG-stimulated metaphase karyotype)

FISH

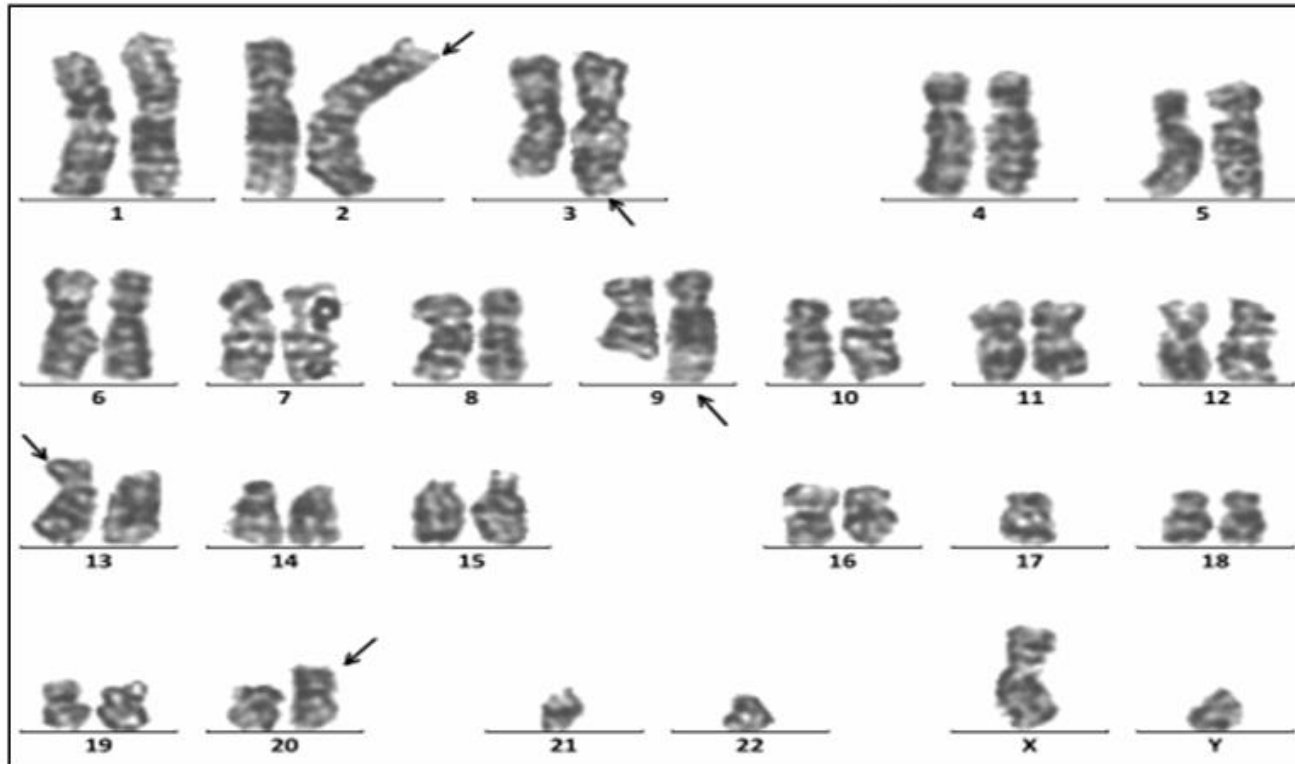
Kết quả xét nghiệm:

43,XY,add(2)(p25),der(3)t(3;22)(q27;q11),add(9)(q34),der(13;22)(q10;q10)t(3;22)(q27;q11),-17,der(20)t(17;20)(q21;p13),-21[10]/43,idem,add(4)(p16)[5]/43,idem,der(14)t(14;?)(q32;?)[5]

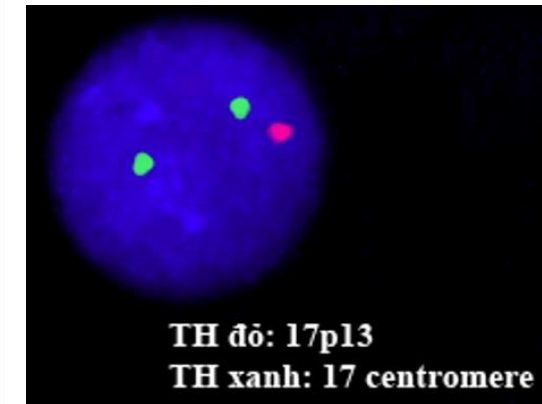
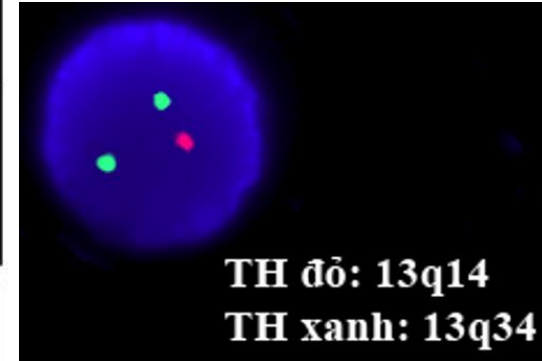
Diễn giải: Đề nghị kiểm tra FISH với probe 3q27 và t(11;14).



Hình ảnh công thức nhiễm sắc thể



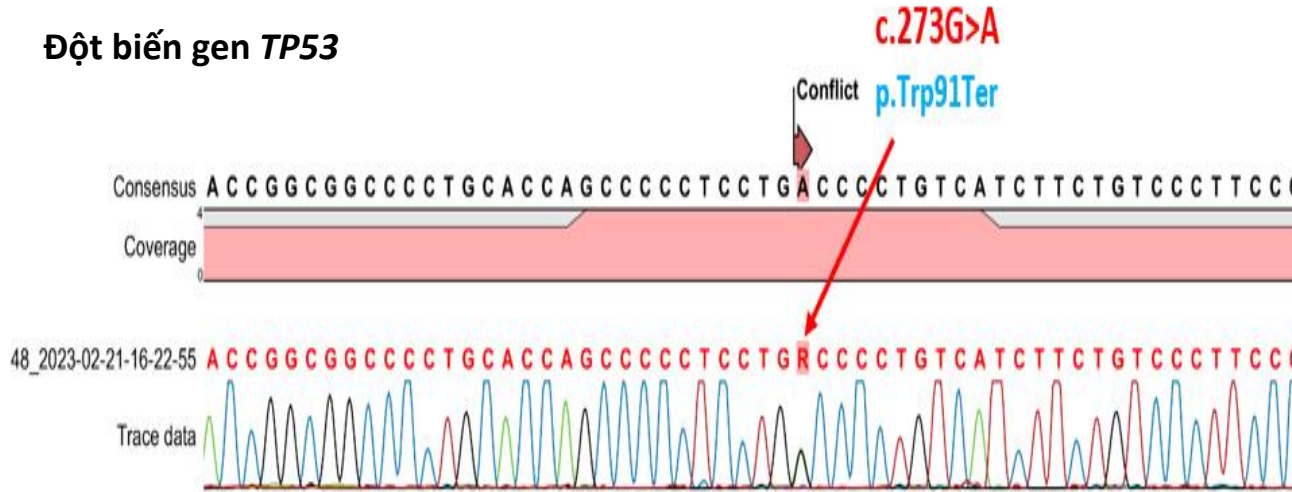
Del(13q14)



Del(17p13)

KẾT QUẢ ĐỘT BIẾN GEN TP53 VÀ IGHV

Đột biến gen TP53



NB có đột biến
c.273G>A
(p.Trp91Ter) thuộc
exon 4
của gen TP53

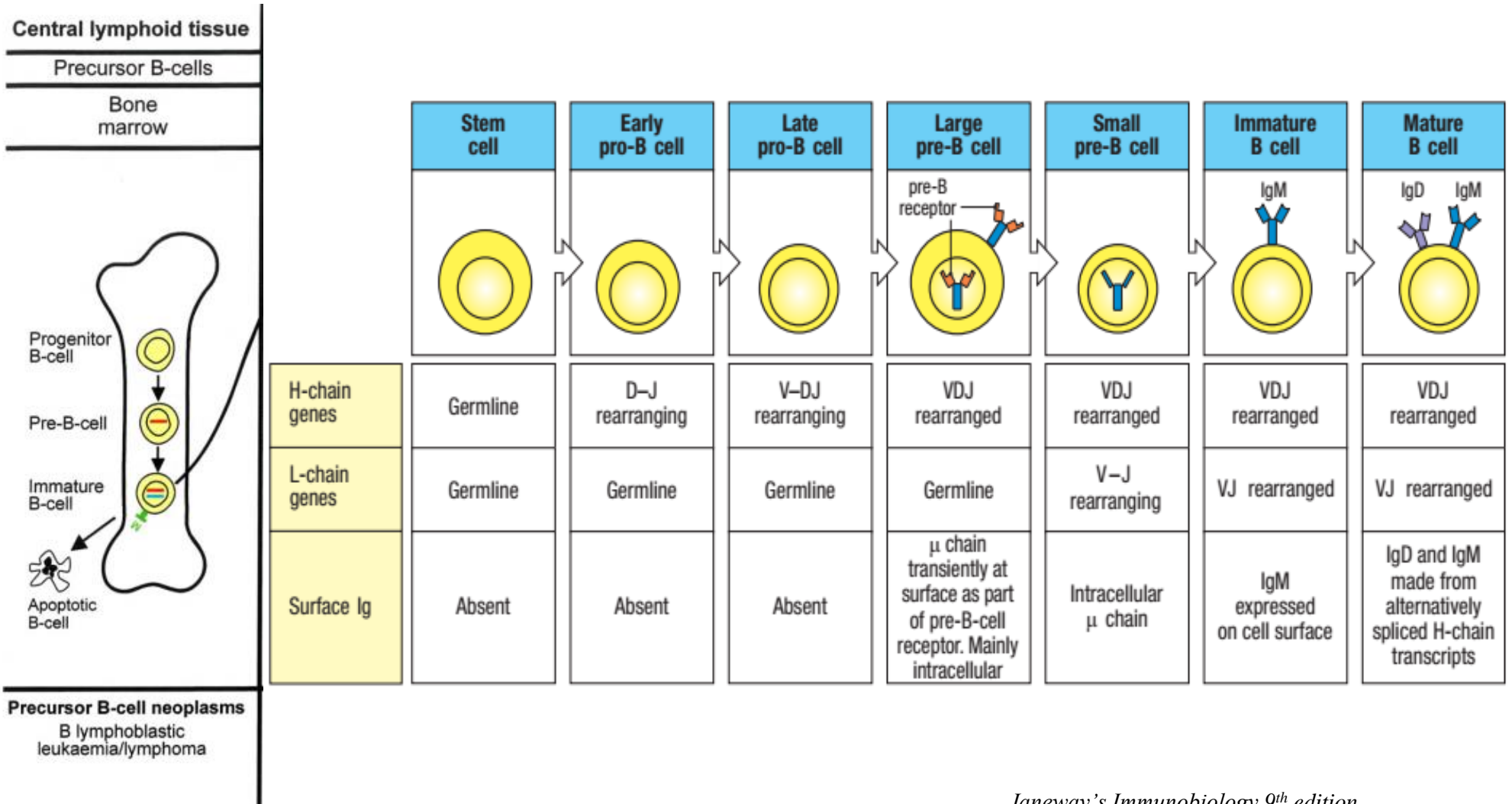
Tình trạng đột biến IGHV

```
>CLL-15_VH3L
gcgkattagggtgattcatggatcaatagagatgttgagtgagtgaaacagagtgaga
gaaacagtgatttgtgtggcagtttctgaccagggtgtctctgtgtttgcaggtgtcca
gtgtgaggtgcagctggaggctctggggaggstggtacggcctgggggtccctgag
actctctgtgcagcctctggattcaccttggatgattatggcatgagctgggtccgcca
agctccagggaagggtggagtggtctctgggtattaattggaatggtgtagcacagg
ttatgcagactctgtgaaggccgattcaccatctccagagacaacccaagaactcct
gtatctgcaaatgaacagcttgagagccgaggacacggcctgtattactgtgcgagac
cgctattactatgatagtagtggtattatcagcggcactactactacggtatggagct
ctggggccaaggaccaggtcaccgtctcctymaggttaaraaga
```

Result summary: CLL-15_VH3L		Productive IGH rearranged sequence (no stop codon and in-frame junction)	
V-GENE and allele	Homsap IGHV3-20*04 F	score = 1440	identity = 100.00% (288/288 nt)
J-GENE and allele	Homsap IGHJ6*02 F	score = 243	identity = 87.30% (55/63 nt)
D-GENE and allele by IMGT/JunctionAnalysis	Homsap IGHD3-22*01 F	D-REGION is in reading frame 2	
FR-IMGT lengths, CDR-IMGT lengths and AA JUNCTION	[25.17.38.11]	[8.8.23]	CARAAYYYDSSGYQRHYHYGMDVW
JUNCTION length (in nt) and decryption	75 nt = (10)-1(3)+1(27)-4(8)-6(26)	(3V)3'(N1)5'(D)3'(N2)5'(5J)	

NB được xác định
thuộc nhóm
unmutated IGHV, kiểu
TXS IGHV3-
20/IGHD3-22/IGHJ6.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN TẾ BÀO LYMPHO B TRONG TỦY XƯƠNG



CẤU TRÚC CỦA CÁC GEN IG

➤ Gen **IgH** bao gồm nhiều đoạn V, D, J, C.

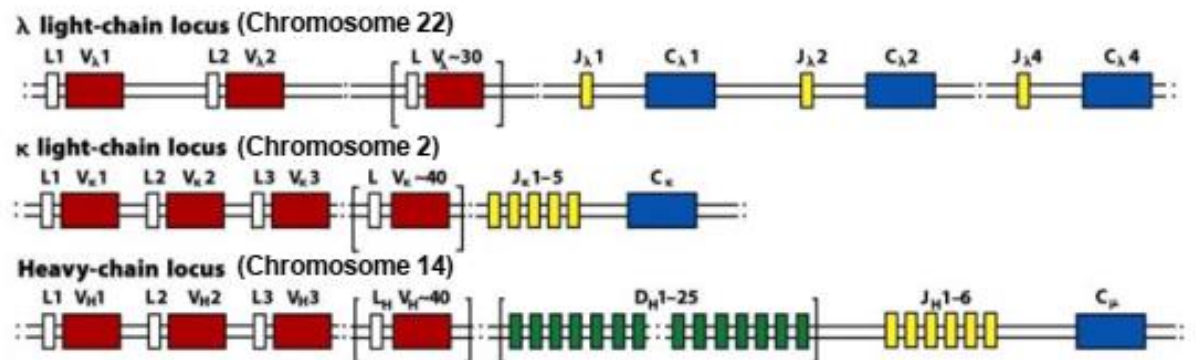
➤ Gen **IgK, IgL** gồm các đoạn V, J, C.

- V = variable; D = diversity; J = joining;
- C = constant; L = leader peptide.

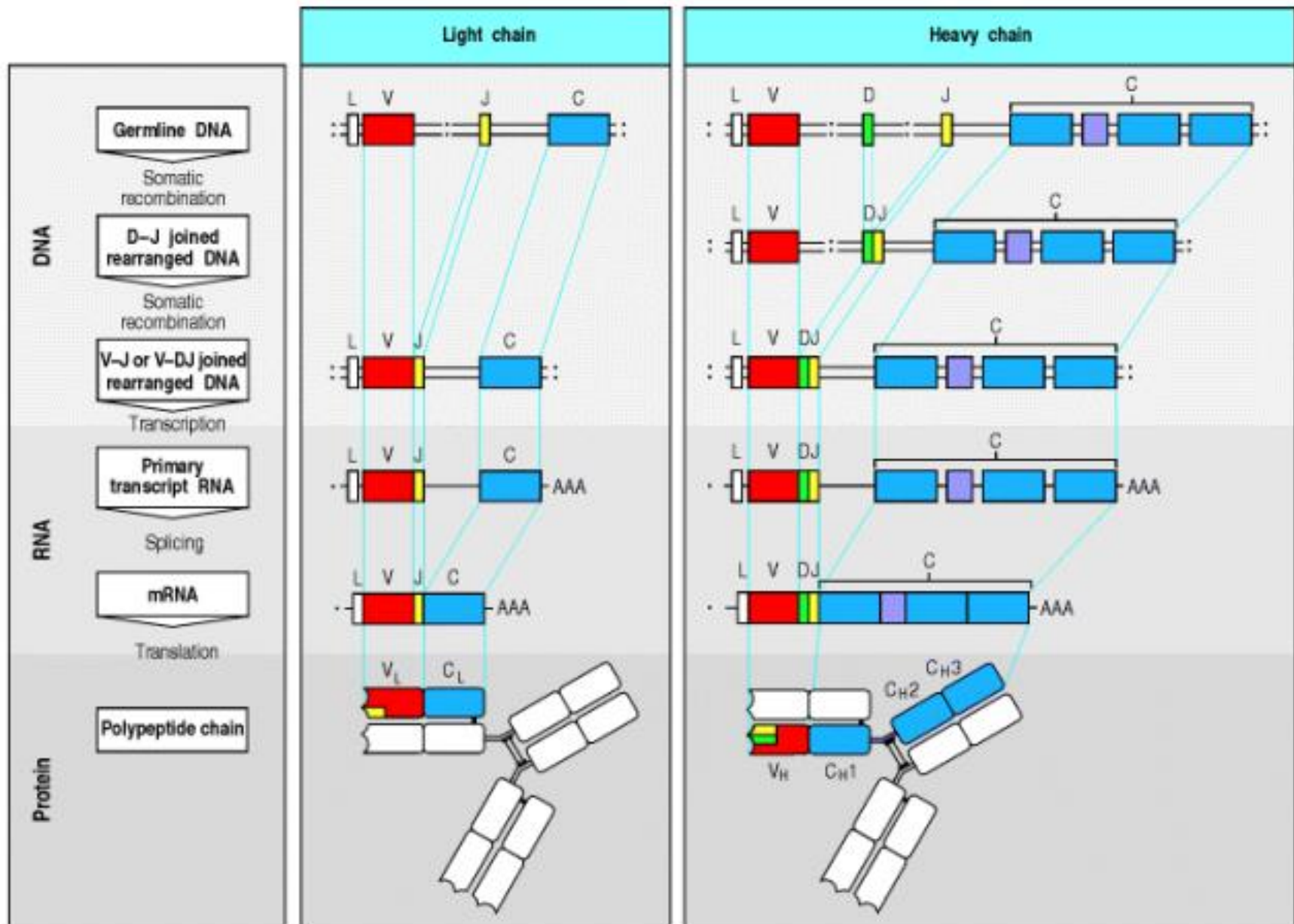
Number of functional gene segments in human immunoglobulin loci			
Segment	Light chains		Heavy chain
	κ	λ	H
Variable (V)	40	30	40
Diversity (D)	0	0	25
Joining (J)	5	4	6

Figure 8.1 Immunobiology, 7th ed. Garland Science 2008

The germline organization of the immunoglobulin heavy- and light-chain loci in the human genome



TÁI SẮP XẾP CỦA CÁC GEN IG



BẤT THƯỜNG NHÓM NGUY CƠ CAO TRÊN BN CLL

Select high-risk genomic features in CLL

	presence of del(17p)	mutations in TP53	presence of del(11q)	unmutated IGHV
ESMO (2020) ¹	✓	✓	✓	✓
iwCLL (2018) ²	✓	✓	✓	✓
NCCN (2023) ³	✓	✓	✓	✓

The presence of high-risk genomic features may impact PFS outcomes^{1,2}

ESMO: European Society of medical oncology

iwCLL: International Workshop on Chronic Lymphocytic Leukemia

NCCN: National Comprehensive Cancer Network

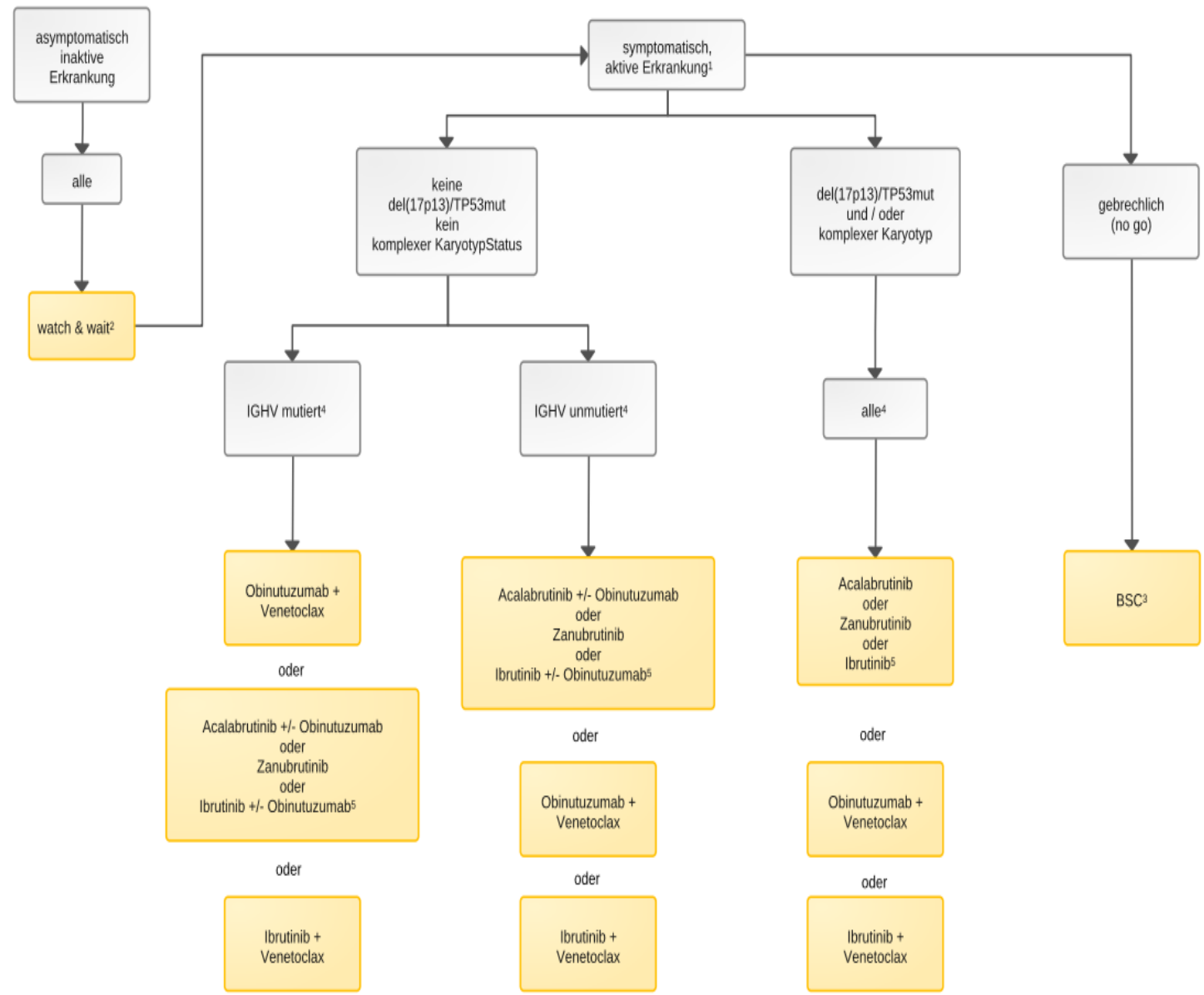
1. Eichhorst B et al. Ann Oncol. 2020;32(1):23-33.
2. Hallek M et al. Blood. 2018;131(25):2745-2760.
3. aWierda WG et al. J Natl Compr Canc Netw. 2020;18(2):185-217.

ĐIỀU TRỊ CLL THEO BẤT THƯỜNG NST VÀ ĐỘT BIẾN GEN

Guideline Đức 2023

Các yếu tố nguy cơ chính được khuyến nghị để lựa chọn điều trị¹

- **Del (17p) và TP53**
- **Complex Karyotype**
- **Tình trạng IGHV không đột biến**



XÉT NGHIỆM SHPT CẦN THỰC HIỆN TRÊN BN CLL

Diagnostic test	General practice	Clinical trial
Tests to establish the diagnosis		
CBC and differential count	Always	Always
Immunophenotyping of peripheral blood lymphocytes	Always	Always
Assessment before treatment		
History and physical, performance status	Always	Always
CBC and differential count	Always	Always
Marrow aspirate and biopsy	When clinically indicated (unclear cytopenia)	Desirable
Serum chemistry, serum immunoglobulin, and direct antiglobulin test	Always	Always
Chest radiograph	Always	Always
Infectious disease status	Always	Always
Additional tests before treatment		
Molecular cytogenetics (FISH) for del(13q), del(11q), del(17p), add(12) in peripheral blood lymphocytes	Always	Always
Conventional karyotyping in peripheral blood lymphocytes (with specific stimulation)	NGI*	Desirable
TP53 mutation	Always	Always
IGHV mutational status	Always	Always
Serum β_2 -microglobulin	Desirable	Always
CT scan of chest, abdomen, and pelvis	NGI	Desirable
MRI, PET scans	NGI	NGI
Abdominal ultrasound†	Possible	NGI

1. Cây NST (kích thích lympho B)
2. Tìm đột biến *IGHV*
3. Giải trình tự tìm đột biến *TP53*
4. FISH với probe:
11q22, 13q14-34, 12p, 17p13

General practice is defined as the use of accepted treatment options for a CLL patient not enrolled on a clinical trial.

CBC, complete blood count; MRI, magnetic resonance imaging; NGI, not generally indicated; PET, positron emission tomography.

*Conventional karyotyping in peripheral blood lymphocytes (with specific stimulation) may be useful before therapy, if established methodology is available.

†Used in some countries to monitor lymphadenopathy and organomegaly.

CÁC ĐIỂM CẦN LƯU Ý

1. Nhiễm sắc thể (NST) Philadelphia, các kiểu bản sao *BCR/ABL* và kỹ thuật phát hiện.
2. Vấn đề theo dõi đáp ứng điều trị trong CML
3. Đặc điểm đột biến gen *BCR/ABL* gây kháng imatinib, kỹ thuật phát hiện.
4. Đột biến gen *JAK2V617F*: gặp trong bệnh nào? Kỹ thuật phát hiện?
5. Phân nhóm nguy cơ theo bất thường NST và đột biến gen trong bệnh bạch cầu cấp dòng tủy (AML): nhóm tốt và nhóm xấu
6. Bất thường NST, gen trong AML-M3 và tiến bộ trong điều trị AML-M3
7. Đột biến khuynh hướng dòng mầm trong AML
8. Phân nhóm nguy cơ trong bạch cầu cấp dòng lympho (ALL)
9. *iAMP21*
10. Bất thường NST trong lymphoma
11. Bất thường NST và KT phát hiện trong bạch cầu mạn dòng lympho (CLL)